

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số : /2010/TT-NHNN

Hà Nội, ngày tháng năm 2010

THÔNG TƯ

Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 01/1997/QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 10/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 20/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 96/2008/NĐ-CP ngày 26/8/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Sau khi Bộ trưởng Bộ Tài chính có ý kiến thống nhất tại Công văn số ngày tháng năm 2010 của Bộ Tài chính,

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng như sau:

Chương I: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh

1. Tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là tổ chức tín dụng), trừ Ngân hàng Chính sách Xã hội và Ngân hàng Phát triển Việt Nam, phải thực hiện việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng theo quy định tại Thông tư này.

2. Tổ chức tín dụng thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản nợ và cam kết ngoại bảng.

2.1. Nợ bao gồm các khoản:

- a) Cho vay, ứng trước, thấu chi;
- b) Cho thuê tài chính;
- c) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- d) Bao thanh toán;
- đ) Đầu tư chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn không thể xác định được giá trị thị trường;
- e) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác trong nước, trừ tiền gửi để thanh toán.

2.2. Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản:

- a) Bảo lãnh, chấp nhận thanh toán;
- b) Cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện, có thời điểm thực hiện cụ thể.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “*Rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng*” (sau đây gọi tắt là rủi ro tín dụng) là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng của tổ chức tín dụng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

2. “*Dự phòng rủi ro*” là số tiền được trích lập để dự phòng cho rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

“*Dự phòng cụ thể*” là số tiền được trích lập để dự phòng cho tổn thất của từng khoản nợ cụ thể.

“*Dự phòng chung*” là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

3. “*Sử dụng dự phòng*” là việc tổ chức tín dụng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro tín dụng.

4. “*Nợ quá hạn*” là nợ mà một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi đã quá hạn.

5. “*Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ*” là nợ được tổ chức tín dụng điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hoặc gia hạn nợ do khách hàng không có khả năng trả nợ gốc hoặc lãi đúng thời hạn nhưng được đánh giá có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ cơ cấu lại.

6. “*Nợ xấu*” là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5 quy định tại Điều 6 Thông tư này.

7. “*Khách hàng*” là tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân có quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng.

Điều 3. Thời điểm phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro

1. Tổ chức tín dụng phải thường xuyên thực hiện việc thu thập thông tin về khách hàng để đánh giá, xếp hạng khách hàng, phân loại nợ, quản lý chất lượng tín dụng và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định tại Thông tư này.

2. Ít nhất mỗi quý một lần, trong 15 ngày đầu tiên của tháng đầu quý, tổ chức tín dụng phải rà soát, đánh giá lại việc:

a) xếp hạng khách hàng, các biện pháp quản lý chất lượng tín dụng để có biện pháp quản lý chất lượng tín dụng phù hợp;

b) phân loại nợ đã thực hiện để phân loại lại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tại thời điểm cuối ngày của ngày làm việc cuối cùng của quý và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, báo cáo kết quả phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng cho các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và hạch toán kế toán theo quy định.

3. Ngoài thời điểm quy định tại Khoản 2 Điều này, tổ chức tín dụng sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định tại Điều 14 Thông tư này để xử lý rủi ro khi cần thiết.

Điều 4. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ

1. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ là tổ hợp các quy trình phân loại khách hàng theo ngành nghề, quy mô, tính chất sở hữu, bộ chỉ tiêu tài chính và bộ phi tài chính để chấm điểm khách hàng.

2. Tổ chức tín dụng phải có hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ theo quy định tại Phụ lục 1 đính kèm để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng, hỗ trợ việc phân loại nợ và xây dựng quy định nội bộ về quản lý chất lượng tín dụng, đảm bảo an toàn cho hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

3. Tổ chức tín dụng phải có hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu vận hành và quản lý hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ; có bộ phận quản lý tại trụ sở chính để quản lý, vận hành hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, thường xuyên theo dõi, đảm bảo đánh giá đầy đủ khả năng trả nợ của khách hàng, kịp thời điều chỉnh chính xác kết quả phân loại nợ, có các biện pháp quản lý đối với khoản nợ xấu.

4. Trên cơ sở hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, tổ chức tín dụng phải ban hành quy định nội bộ về quản lý chất lượng tín dụng; chính sách tín dụng đối với khách hàng; chính sách dự phòng rủi ro.

4.1. Chính sách tín dụng đối với khách hàng phải có tối thiểu các nội dung sau:

a) Quy trình thẩm định, xét duyệt, cấp tín dụng đối với từng nhóm khách hàng; chính sách tín dụng đối với từng khách hàng, nhóm khách hàng;

b) Phân cấp ủy quyền trong việc thẩm định, xét duyệt, cấp tín dụng;

c) Kiểm tra, kiểm soát trước, trong và sau khi cấp tín dụng;

d) Trách nhiệm, quyền hạn của các đơn vị, cá nhân trong quá trình thẩm định, xét duyệt, cấp tín dụng, kiểm tra, kiểm soát trước, trong và sau khi cấp tín dụng.

4.2. Chính sách dự phòng rủi ro phải có tối thiểu các nội dung sau:

a) Phân cấp, ủy quyền và phạm vi phân cấp, ủy quyền đối với việc phân loại nợ, trích lập dự phòng, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, phát mại tài sản bảo đảm;

b) Quy trình thu thập thông tin dữ liệu khách hàng, đánh giá, xếp hạng khách hàng, phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, quản lý và phát mại tài sản bảo đảm;

c) Trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân liên quan đến việc thu thập thông tin, dữ liệu khách hàng, đánh giá, xếp hạng khách hàng, phân loại nợ, trích lập dự phòng, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, phát mại tài sản bảo đảm và thực hiện các biện pháp để thu hồi nợ triệt để sau khi đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

5. Trách nhiệm của bộ phận quản lý hệ thống xếp hạng tín dụng tại trụ sở chính:

5.1. Quản lý, theo dõi việc đánh giá, xếp hạng khách hàng, phân loại nợ, trích lập, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và việc thực hiện các biện pháp thu hồi nợ triệt để sau khi sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro của toàn hệ thống tổ chức tín dụng.

5.2. Xây dựng, trình Tổng giám đốc (Giám đốc) trình Hội đồng quản trị phê duyệt:

a) Các quy định nội bộ về quản lý, vận hành hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, việc thu thập bổ sung thông tin dữ liệu khách hàng và việc bổ sung, sửa đổi hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, đảm bảo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 6 Điều này;

b) Chính sách dự phòng rủi ro, quy định nội bộ về quản lý chất lượng tín dụng và chính sách tín dụng của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.

6. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ phải đảm bảo tối thiểu các yêu cầu sau đây:

6.1. Phù hợp với hoạt động kinh doanh, đối tượng khách hàng của tổ chức tín dụng.

6.2. Phải được xây dựng trên cơ sở hệ thống thông tin, dữ liệu của từng khách hàng theo ngành nghề kinh doanh, quy mô, tính chất sở hữu, tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh, năng lực quản trị hành.

6.3. Thường xuyên theo dõi, đánh giá đầy đủ khả năng trả nợ của khách hàng, kịp thời điều chỉnh chính xác kết quả phân loại nợ, có các biện pháp quản lý đối với khoản nợ xấu.

6.4. Trên cơ sở thông tin, dữ liệu về khách hàng đã được thu thập, bổ sung, ít nhất mỗi năm một lần, trước ngày 1 tháng 10 hằng năm, tổ chức tín dụng phải thực hiện việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi các quy trình phân loại khách hàng, hệ thống chỉ tiêu và trọng số của từng chỉ tiêu trong bộ chỉ tiêu tài chính và phi tài chính để chấm điểm, xếp hạng khách hàng. Kết quả rà soát, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ

của tổ chức tín dụng phải gửi báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) bằng bưu điện hoặc gửi trực tiếp để quản lý, giám sát và thanh tra, kiểm tra.

7. Tổ chức tín dụng phải gửi Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) bằng bưu điện hoặc gửi trực tiếp, các tài liệu về Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đã được Hội đồng quản trị phê duyệt, gồm:

a) Tờ trình của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền về việc xây dựng, ban hành và sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, các quy định nội bộ về quản lý chất lượng tín dụng, chính sách tín dụng đối với khách hàng và chính sách dự phòng được xây dựng trên cơ sở hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ;

b) Nghị quyết hoặc quyết định của Hội đồng quản trị phê duyệt việc ban hành, sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, các quy định nội bộ về quản lý chất lượng tín dụng, chính sách tín dụng đối với khách hàng và chính sách dự phòng được xây dựng trên cơ sở hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ;

c) Tài liệu mô tả về hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, kèm toàn bộ tài liệu về các quy trình phân loại khách hàng, bộ chỉ tiêu tài chính và bộ chỉ tiêu phi tài chính để chấm điểm khách hàng;

d) Hướng dẫn sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ;

đ) Quy định nội bộ về quản lý chất lượng tín dụng, chính sách tín dụng đối với khách hàng và chính sách dự phòng rủi ro.

8. Tổ chức tín dụng sửa đổi, bổ sung hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ theo quy định tại điểm 6.4 Khoản 6 Điều này và phải gửi báo cáo Ngân hàng Nhà nước bằng bưu điện hoặc gửi trực tiếp (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng), gồm những tài liệu sau:

a) Tờ trình của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền về việc sửa đổi hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, các quy định nội bộ về quản lý chất lượng tín dụng, chính sách tín dụng đối với khách hàng;

b) Nghị quyết hoặc quyết định của Hội đồng quản trị về việc sửa đổi hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, các quy định nội bộ về quản lý chất lượng tín dụng, chính sách tín dụng đối với khách hàng và chính sách dự phòng;

c) Những tài liệu quy định tại điểm c, điểm d và điểm đ Khoản 7 đã được bổ sung, sửa đổi hoặc những nội dung sửa đổi cụ thể tại các tài liệu này;

d) Kết quả thống kê phân loại khách hàng theo ngành nghề, quy mô, tính chất sở hữu sau khi bổ sung, điều chỉnh thông tin, dữ liệu khách hàng quy định tại điểm 6.4 khoản 6 Điều này.

9. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ các tài liệu quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều này, Ngân hàng Nhà nước có văn bản xác nhận việc tổ chức tín dụng đã báo cáo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ. Tổ chức tín dụng chỉ được sử dụng Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ sau khi được Ngân hàng Nhà nước có văn bản xác nhận.

CHƯƠNG II: QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1. Phân loại nợ

Điều 5. Nguyên tắc phân loại

1. Khi một phần dư nợ gốc hoặc nợ lãi của khách hàng không được trả đầy đủ hoặc đúng hạn, tổ chức tín dụng phải thực hiện việc đánh giá lại khả năng trả nợ của khách hàng để phân loại nợ cho phù hợp.

2. Toàn bộ số dư nợ và giá trị các cam kết ngoại bảng của một khách hàng phải được phân loại vào cùng một nhóm. Khi một phần nợ của khách hàng phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn nhóm nợ của các phần dư nợ còn lại thì toàn bộ số dư nợ và giá trị các cam kết ngoại bảng của khách hàng đó phải được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn đó.

3. Đối với các khoản vay của các khách hàng khác nhau để thực hiện cùng một dự án, việc phân loại nợ đối với từng khách hàng thực hiện theo Khoản 1, 2 Điều này và nếu dư nợ của một khách hàng phân loại vào nhóm nợ có độ rủi ro cao hơn so với nhóm nợ của các khách hàng khác còn lại thì toàn bộ dư nợ của các khách hàng khác cũng phải được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn đó.

4. Đối với khoản cho vay hợp vốn, tất cả các tổ chức tín dụng tham gia cho vay hợp vốn, kể cả tổ chức tín dụng đầu mối, phải thực hiện việc phân loại nợ theo quy định tại Thông tư này một cách độc lập và thông báo cho nhau kết quả phân loại nợ chậm nhất trong 5 (năm) ngày làm việc tiếp theo. Toàn bộ nợ của khách hàng tại các tổ

chức tín dụng này phải được phân loại vào nhóm nợ cao nhất mà tổ chức tín dụng tham gia cho vay hợp vốn đã phân loại.

5. Trên cơ sở kết quả giám sát, kiểm tra, thanh tra và báo cáo của tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng) thông báo và yêu cầu các tổ chức tín dụng phải phân loại nợ của khách hàng vào nhóm nợ hợp lý và các tổ chức tín dụng phải phân loại nợ của khách hàng đó vào cùng một nhóm theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 6. Nhóm nợ

Tổ chức tín dụng thực hiện phân loại nợ theo các nhóm sau:

1. Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn): gồm nợ có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và nợ lãi đúng hạn, khách hàng vay không có bất kỳ dấu hiệu suy giảm nào về khả năng trả nợ, tình hình kinh doanh hay tình hình tài chính.

2. Nhóm 2 (Nợ cần chú ý): gồm nợ có dấu hiệu có thể ảnh hưởng đến khả năng trả nợ gốc, lãi đúng hạn nếu không được khắc phục kịp thời, kể cả các trường hợp hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính có chiều hướng suy giảm nhưng không ảnh hưởng đến khả năng trả nợ.

3. Nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn): gồm nợ mà tình hình hoạt động kinh doanh và tài chính của khách hàng có dấu hiệu suy giảm rõ ràng ảnh hưởng đến khả năng trả nợ đầy đủ.

4. Nhóm 4 (Nợ nghi ngờ): gồm nợ mà tình hình hoạt động kinh doanh và tài chính của khách hàng có dấu hiệu suy giảm nghiêm trọng dẫn đến nguy cơ tổn thất cao, không thể thu hồi toàn bộ nợ.

5. Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn): gồm nợ có đủ cơ sở để xác định không có khả năng thu hồi hoặc thu hồi không đáng kể.

Điều 7. Phương pháp phân loại nợ

1. Tổ chức tín dụng căn cứ vào kết quả xếp hạng từng khách hàng theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và tình hình thực tế về khả năng trả nợ của khách hàng đó tại thời điểm phân loại nợ để phân loại nợ vào các nhóm thích hợp như sau:

Kết quả xếp hạng khách hàng	AAA,	BBB,	B,CCC,	C	D
-----------------------------	------	------	--------	---	---

Tình hình thực tế về khả năng trả nợ tại thời điểm phân loại	AA, A	BB	CC		
- Trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5
- Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày	Nhóm 2	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5
- Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc - Bị cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu; hoặc - Được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không thể trả lãi đầy đủ, đúng hạn	Nhóm 3	Nhóm 3	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5
- Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc - Bị cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu và quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn cơ cấu lại; hoặc - Bị cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai	Nhóm 4	Nhóm 4	Nhóm 4	Nhóm 4	Nhóm 5
- Quá hạn trên 360 ngày; hoặc - Bị cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu và quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn cơ cấu lại; hoặc - Bị cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc - Bị cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc - Bị khoanh hoặc đang chờ xử lý; hoặc - Khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật hoặc cá nhân bị chết, mất tích	Nhóm 5	Nhóm 5	Nhóm 5	Nhóm 5	Nhóm 5

2. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán nợ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác giữ đến ngày đáo hạn không thể xác định được giá trị thị trường, tổ chức tín dụng thực hiện đánh giá, xếp hạng người phát hành hoặc người cam kết thanh toán như là khách hàng để phân loại nợ tương tự như việc phân loại nợ đối với khách hàng.

3. Đối với các cam kết ngoại bảng:

3.1. Khách hàng chỉ có các cam kết ngoại bảng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại giá trị cam kết ngoại bảng theo vào nhóm nợ dựa trên kết quả của hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

3.2. Đối với số tiền trả thay cho khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán, tổ chức tín dụng xác định thời gian quá hạn để phân loại nợ theo quy định tại Khoản 1 Điều này kể từ ngày tổ chức tín dụng trả thay.

3.3. Khách hàng có nợ và cam kết ngoại bảng tại tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phân loại nợ theo quy định tại khoản 1 Điều này và phân loại nợ và các cam kết ngoại bảng vào cùng một nhóm theo các nguyên tắc quy định tại Điều 5 Thông tư này.

Điều 8. Phân loại nợ của tổ chức tín dụng là Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở

1. Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở thực hiện phân loại nợ vào các nhóm như sau:

a) Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) bao gồm:

- Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng hạn;
- Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại;

- Nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

b) Nhóm 2 (Nợ cần chú ý) bao gồm:

- Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;
- Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu;
- Nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 5 Thông tư này.

c) Nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn) bao gồm:

- Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;
- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại Điểm b Khoản này;
- Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng;
- Nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 5 Thông tư này.

d) Nhóm 4 (Nợ nghi ngờ) bao gồm:

- Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;
- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;
- Nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 5 Thông tư

này.

đ) Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn) bao gồm:

- Nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
- Nợ khoanh, nợ chờ xử lý;
- Nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 5 Thông tư

này.

2. Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở phân loại lại nợ vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với nợ quá hạn, Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Khách hàng trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu sáu (06) tháng đối với nợ trung và dài hạn, ba (03) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;

- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh các nguyên nhân nợ bị quá hạn đã được xử lý, khắc phục;

- Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở có đủ cơ sở (thông tin, tài liệu kèm theo) đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.

b) Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Khách hàng trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu sáu (06) tháng đối với nợ trung và dài hạn, ba (03) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;
- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh các nguyên nhân nợ phải cơ cấu lại thời hạn trả nợ đã được xử lý, khắc phục;
- Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở có đủ cơ sở (thông tin, tài liệu kèm theo) để đánh giá là khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi đúng thời hạn đã được cơ cấu lại còn lại.

Mục 2. Trích lập dự phòng

Điều 9. Chính sách dự phòng rủi ro

1. Trên cơ sở Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, tổ chức tín dụng phải xây dựng Chính sách trích lập dự phòng đảm bảo trích lập đầy đủ dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng.
2. Chính sách dự phòng rủi ro của tổ chức tín dụng phải đáp ứng các yêu cầu sau:
 - 2.1. Phù hợp các quy định về kế toán, báo cáo tài chính;
 - 2.2. Phải đảm bảo theo dõi, quản lý và đánh giá tài sản bảo đảm; xác định và quản lý nợ xấu; trích lập kịp thời và đầy đủ dự phòng cụ thể, dự phòng chung theo mức độ rủi ro;
 - 2.3. Có chính sách và quy trình cụ thể về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro; quy định cụ thể về quyền hạn, trách nhiệm của các cá nhân, bộ phận liên quan đến việc phân loại nợ, trích lập, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, thu hồi triệt để nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro;
 - 2.4. Có cơ chế kiểm tra, giám sát các nội dung tại Khoản 2.1, 2.2 và 2.3 Điều này.

Điều 10. Trích lập dự phòng cụ thể

1. Số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng khách hàng trong nhóm nợ được tính theo công thức sau:

$$R = \sum R_i$$

$$R_i = \max \{0, (A_i - C_i)\} \times r$$

Trong đó: **R**: Tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích của từng khách hàng;

R_i: số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với nợ gốc thứ i

A_i: Số dư nợ gốc thứ i;

C_i: giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm của A_i;

r: tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể của nhóm nợ.

2. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

a) Nhóm 1: 0%;

b) Nhóm 2: 5%;

c) Nhóm 3: 20%;

d) Nhóm 4: 50%;

đ) Nhóm 5: 100%.

3. Tổ chức tín dụng chỉ được khấu trừ giá trị tài sản bảo đảm khi tính số tiền dự phòng cụ thể quy định tại Khoản 1 Điều này nếu thời gian tiến hành phát mại tài sản bảo đảm theo dự kiến của tổ chức tín dụng là không quá một (01) năm đối với tài sản bảo đảm không phải là bất động sản và không quá hai (02) năm đối với tài sản bảo đảm là bất động sản, kể từ khi bắt đầu tiến hành việc phát mại tài sản bảo đảm.

Tài sản bảo đảm không phát mại được trong thời hạn nêu trên, giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm phải tính là bằng không (0).

4. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định trên cơ sở tích số giữa giá của tài sản bảo đảm và tỷ lệ khấu trừ đối với tài sản đảm bảo, được xác định như sau:

4.1. Giá của tài sản đảm bảo:

a) Vàng: Giá mua vào trên thị trường trong nước tại thời điểm cuối ngày làm việc trước ngày trích lập dự phòng cụ thể;

b) Trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc và các loại giấy tờ có giá (trừ trái phiếu của tổ chức tín dụng, doanh nghiệp): Mệnh giá;

c) Chứng khoán do doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm giao dịch chứng khoán: Giá thị trường tại thời điểm cuối ngày làm việc trước ngày trích lập dự phòng cụ thể;

d) Chứng khoán do doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác phát hành chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm giao dịch chứng khoán; động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm khác: Giá trị của tài sản bảo đảm ghi trong hợp đồng bảo đảm hoặc ghi trong biên bản định giá gần nhất được tổ chức tín dụng và khách hàng thống nhất (nếu có);

đ) Tài sản cho thuê tài chính (giá trị tài sản cho thuê tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính trừ đi tiền thuê đã trả): số tiền thuê còn lại tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể;

e) Tài sản bảo đảm hình thành từ vốn vay: Giá trị tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể, được tổ chức tín dụng và khách hàng thống nhất.

4.2. Tỷ lệ khấu trừ đối với từng loại tài sản bảo đảm:

a) Tiền gửi trên tài khoản, sổ tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam: 100%;

b) Tín phiếu Kho bạc; vàng; tiền gửi trên tài khoản, sổ tiết kiệm bằng ngoại tệ: 95%;

c) Trái phiếu Chính phủ, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phát hành:

- Có thời hạn còn lại từ 1 năm trở xuống: 95%
- Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm: 85%
- Có thời hạn còn lại trên 5 năm: 80%;

d) Chứng khoán, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm giao dịch chứng khoán: 70%;

đ) Chứng khoán, công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá do doanh nghiệp phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm giao dịch chứng khoán: 65%;

e) Chứng khoán, công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm giao dịch chứng khoán: 50%;

g) Bất động sản: 50%;

h) Các loại tài sản bảo đảm khác: 30%.

5. Tổ chức tín dụng không trích lập dự phòng cụ thể đối với:

5.1. Nợ gốc cho vay bằng nguồn vốn khác (vốn tài trợ, uỷ thác của Bên thứ ba; vốn góp đồng tài trợ của tổ chức tín dụng khác) mà Bên thứ ba, tổ chức tín dụng khác cam kết chịu toàn bộ trách nhiệm xử lý rủi ro;

5.2. Giá trị cam kết ngoại bảng.

Điều 11. Trích lập dự phòng chung

Số tiền trích lập dự phòng chung tối thiểu được xác định bằng 0,75% tổng dư nợ và giá trị các cam kết ngoại bảng từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Điều 12. Bổ sung và hoàn nhập số tiền dự phòng

1. Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung của quý trước nhỏ hơn số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung của quý trích lập, tổ chức tín dụng phải trích bổ sung tương ứng phần chênh lệch thiếu.

2. Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung của quý trước lớn hơn số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung của quý trích lập, tổ chức tín dụng trích hoàn nhập tương ứng phần chênh lệch thừa.

Mục 3. Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro

Điều 13. Hội đồng xử lý rủi ro

1. Tổ chức tín dụng phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro do Chủ tịch Hội đồng quản trị làm Chủ tịch và các thành viên gồm Trưởng ban kiểm soát, cán bộ phụ trách bộ phận kế toán, cán bộ phụ trách bộ phận quản lý tín dụng và các thành viên khác do Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định.

Đối với các tổ chức tín dụng không có Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, Hội đồng xử lý rủi ro bao gồm Tổng giám đốc (Giám đốc) làm Chủ tịch và các thành viên khác do Tổng giám đốc (Giám đốc) quyết định.

2. Nhiệm vụ của Hội đồng xử lý rủi ro:

Căn cứ phân cấp, ủy quyền, trách nhiệm của các bộ phận, cá nhân có liên quan đến phân loại nợ, trích lập dự phòng, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và trách nhiệm thu hồi nợ triệt để sau khi sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro quy định tại chính sách dự phòng rủi ro, Hội đồng xử lý rủi ro có trách nhiệm:

2.1. Xem xét, phê duyệt báo cáo tổng hợp toàn hệ thống của Tổng giám đốc (Giám đốc) đối với tổ chức tín dụng có Hội đồng quản trị, của bộ phận quản lý rủi ro (đối với tổ chức tín dụng không có Hội đồng quản trị) về kết quả thu hồi nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro của quý trước, bao gồm cả việc phát mại tài sản bảo đảm; xác định nguyên nhân và trách nhiệm của bộ phận, cá nhân có liên quan.

2.2. Xem xét, quyết định việc phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro của quý hiện hành thuộc chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng xử lý rủi ro do Tổng giám đốc (Giám đốc) đối với tổ chức tín dụng có Hội đồng quản trị hoặc do bộ phận quản lý rủi ro đối với tổ chức tín dụng không có Hội đồng quản trị báo cáo và đề nghị.

2.3. Quyết định các biện pháp thu hồi nợ triệt để đối với nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý trong toàn hệ thống, bao gồm cả việc phát mại tài sản bảo đảm, theo đề nghị của Tổng Giám đốc (Giám đốc) đối với tổ chức tín dụng có Hội đồng quản trị, của bộ phận quản lý rủi ro đối với tổ chức tín dụng không có Hội đồng quản trị.

Điều 14. Nguyên tắc và hồ sơ xử lý rủi ro

1. Tổ chức tín dụng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro tín dụng theo những nguyên tắc sau:

1.1. Tổ chức tín dụng được sử dụng dự phòng cụ thể đã trích để xử lý rủi ro tín dụng đối với nợ thuộc nhóm 5 khi có đủ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này.

1.2. Trường hợp sử dụng dự phòng cụ thể không đủ bù đắp rủi ro tín dụng, tổ chức tín dụng sử dụng số tiền thu hồi được từ việc phát mại tài sản bảo đảm để xử lý và nếu thiếu được sử dụng dự phòng chung để xử lý. Trường hợp chưa phát mại được tài sản bảo đảm, tổ chức tín dụng được sử dụng dự phòng chung để xử lý.

2. Hồ sơ xử lý rủi ro tín dụng gồm:

2.1. Hồ sơ cho vay và thu nợ; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; ứng trước, thấu chi; bao thanh toán; đầu tư chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn; cho thuê tài chính;

2.2. Hồ sơ tài sản bảo đảm và các giấy tờ khác có liên quan;

2.3. Quyết định về kết quả phân loại nợ, trích lập dự phòng để xử lý rủi ro của Hội đồng xử lý rủi ro;

2.4. Quyết định của Hội đồng xử lý rủi ro phê duyệt xử lý rủi ro tín dụng.

2.5. Đối với trường hợp khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp bị phá sản, giải thể, ngoài hồ sơ nêu tại điểm 2.1, điểm 2.2, điểm 2.3 và 2.4 Điều này, phải có:

a) Bản sao Quyết định tuyên bố phá sản của tòa án hoặc quyết định giải thể doanh nghiệp của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

b) Bản sao báo cáo thi hành quyết định tuyên bố phá sản và báo cáo kết thúc việc thi hành quyết định tuyên bố phá sản của Phòng thi hành án, văn bản quyết định về việc xử lý nợ của tổ chức, doanh nghiệp bị giải thể.

2.6. Đối với trường hợp khác hành là cá nhân bị chết, mất tích, ngoài hồ sơ quy định tại các điểm 2.1, 2.1, 2.3 và 2.4 Điều này, phải có bản sao giấy chứng tử, giấy xác nhận mất tích do cơ quan có thẩm quyền cấp.

Điều 15. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng sau khi xử lý rủi ro tín dụng

1. Việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng của tổ chức tín dụng không phải là xóa nợ cho khách hàng. Mọi hành vi của tổ chức tín dụng và cá nhân có liên quan đến việc cung cấp thông tin cho khách hàng về việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Sau khi đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng, tổ chức tín dụng phải hạch toán nợ đã được xử lý rủi ro tín dụng ra ngoại bảng để tiếp tục theo dõi và có các biện pháp thu hồi nợ triệt để, kể cả việc phát mại tài sản bảo đảm.

3. Sau năm (05) năm kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng và đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nợ theo quyết định của Hội đồng xử lý rủi ro nhưng không thu hồi được, tổ chức tín dụng được quyết định xuất toán nợ đã được xử lý rủi ro tín dụng ra khỏi ngoại bảng. Đối với các ngân hàng thương mại có cổ phần chi phối của Nhà nước, việc xuất toán chỉ được thực hiện sau khi được Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Điều 16. Xử lý đối với số tiền thu hồi nợ

Số tiền thu hồi được từ nợ đã được xử lý rủi ro tín dụng bằng dự phòng rủi ro, kể cả việc phát mại tài sản bảo đảm, được hạch toán vào thu nhập của tổ chức tín dụng.

Mục 4. Hạch toán, báo cáo

Điều 17. Hạch toán

Tổ chức tín dụng thực hiện hạch toán đối với số tiền trích lập, sử dụng, bổ sung, hoàn nhập dự phòng cụ thể và dự phòng chung theo các quy định của pháp luật về chế độ kế toán tài chính đối với tổ chức tín dụng.

Điều 18. Báo cáo

1. Tổ chức tín dụng phải báo cáo việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng theo quy định về Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước ban hành.

2. Tổ chức tín dụng phải báo cáo việc phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và kết quả thu hồi nợ của quý trước cho Bộ Tài chính và Cục thuế tỉnh, thành phố nơi tổ chức tín dụng đặt trụ sở chính theo quy định của Bộ Tài chính về báo cáo thuế.

CHƯƠNG III: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Kiểm tra và xử lý vi phạm

1. Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

2. Tổ chức tín dụng, cá nhân có liên quan vi phạm các quy định tại Thông tư này, tùy theo tính chất và hành vi vi phạm, sẽ bị xử lý theo một trong các hình thức sau:

2.1. Xử phạt hành chính;

2.2. Tăng tỷ lệ trích lập dự phòng tương ứng với mức độ rủi ro của các khoản nợ;

2.3. Hạn chế tín dụng, hạn chế mở rộng mạng lưới và nội dung hoạt động;

2.4. Đình chỉ hoạt động đối với trường hợp vi phạm nghiêm trọng;

2.5. Đề nghị ruy cứu trách nhiệm theo quy định của pháp luật ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 2.1, 2.2, 2.3 và 2.4 Khoản 2 Điều này.

Điều 20. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có trách nhiệm:

a) xác nhận đối với tổ chức tín dụng theo quy định tại khoản 9 Điều 4 Thông tư này;

b) đánh giá hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, các quy định nội bộ về quản lý chất lượng tín dụng, chính sách tín dụng đối với khách hàng, chính sách dự phòng rủi ro và được yêu cầu bổ sung, sửa đổi cần thiết;

c) giám sát, kiểm tra, thanh tra kết quả phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, đánh giá mức độ rủi ro và chất lượng tín dụng của tổ chức tín dụng;

d) xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 19 Thông tư này.

2. Vụ Dự báo, Thống kê Tiền tệ căn cứ quy định tại Thông tư này xây dựng trình Thống đốc ban hành chế độ báo cáo thống kê việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng đối với tổ chức tín dụng.

CHƯƠNG IV: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2010 và thay thế Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

2. Việc sửa đổi, bổ sung và thay thế Thông tư này do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

THỐNG ĐỐC

Nơi nhận:

- Như Khoản 3 Điều 21;
- Văn phòng Chính phủ (2 bản);
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Lưu VP, TTGSNH5 (3 bản).

Phụ lục 1. HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG NỘI BỘ

I. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ

1. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ phải được xây dựng cụ thể riêng cho ba nhóm đối tượng khách hàng gồm:

- Khách hàng doanh nghiệp
- Tổ chức tín dụng
- Khách hàng cá nhân, hộ kinh doanh

2. Tổng số điểm của khách hàng được xác định theo thang điểm tối đa là 100, được chia cho bộ chỉ tiêu tài chính và bộ chỉ tiêu phi tài chính theo tỷ trọng nhất định.

3. Kết cấu và tỷ trọng điểm của các bộ chỉ tiêu:

3.1. Mỗi bộ chỉ tiêu (tài chính và phi tài chính) có một số chỉ tiêu cụ thể (chỉ tiêu cấp 1). Mỗi chỉ tiêu cấp 1 có trọng số tính điểm cụ thể. Tổng trọng số tính điểm của các chỉ tiêu cấp 1 phải bằng 100% trọng số tính điểm của bộ chỉ tiêu đó.

3.2. Mỗi chỉ tiêu cấp 1 có một số chỉ tiêu cấp 2. Mỗi chỉ tiêu cấp 2 có trọng số tính điểm cụ thể. Tổng trọng số tính điểm của các chỉ tiêu cấp 2 phải bằng 100% trọng số tính điểm của chỉ tiêu cấp 1 tương ứng đó.

3.3. Mỗi chỉ tiêu cấp 2 có một số khoảng giá trị để chấm điểm khách hàng, được xác định trên cơ sở số liệu thống kê và đánh giá của tổ chức tín dụng đối với tất cả các khách hàng cùng loại về chỉ tiêu này, được đánh giá từ mức nhỏ (xấu) nhất đến mức lớn (tốt) nhất. Tương ứng với mỗi khoảng giá trị này là số điểm đạt được của khách hàng theo chỉ tiêu.

II. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với khách hàng doanh nghiệp.

1. Bước quy trình phân loại khách hàng theo ngành nghề:

Tổ chức tín dụng căn cứ quy định tại Quyết định 10/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 23 tháng 1 năm 2007 về việc Ban hành Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam, ngành nghề kinh doanh của khách hàng hiện tại và khách hàng mục tiêu để phân loại khách hàng vào các ngành nghề thích hợp.

Trường hợp khách hàng kinh doanh đa ngành, tổ chức tín dụng căn cứ vào ngành nghề có doanh thu lớn nhất để phân loại khách hàng vào ngành nghề đó.

2. Bước quy trình phân loại và chấm điểm khách hàng theo quy mô:

Tổ chức tín dụng phải xây dựng bộ chỉ tiêu để xác định quy mô của doanh nghiệp theo ngành nghề đã được phân loại, phù hợp với đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp để chấm điểm khách hàng theo bộ chỉ tiêu tài chính.

Tổ chức tín dụng phải thực hiện thống kê cơ sở dữ liệu của tất cả khách hàng có cùng ngành nghề kinh doanh theo các chỉ tiêu: vốn chủ sở hữu, số lượng lao động bình quân, doanh thu thuần và tổng tài sản.

Kết quả số liệu thống kê của mỗi chỉ tiêu được lập thành khoảng giá trị từ mức nhỏ nhất đến mức cao nhất, được chia thành 08 (tám) khoảng giá trị. Tương ứng với 08 (tám) khoảng giá trị này là 08 (tám) mức điểm của khách hàng từ 1 đến 8 điểm của chỉ tiêu đó.

Ví dụ: khách hàng kinh doanh trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp

Điểm	Vốn chủ sở hữu	Lao động	Tổng tài sản	Doanh thu thuần
8	Từ 100 tỉ đồng	Từ 700 người trở lên	Từ 250 tỉ đồng trở lên	Từ 350 tỉ đồng trở lên
7	Từ 85 tỉ đến dưới 100 tỉ đồng	Từ 590 đến dưới 700 người	Từ 210 tỉ đến dưới 250 tỉ đồng	Từ 295 tỉ đến dưới 350 tỉ đồng
6	Từ 69 tỉ đến dưới 85 tỉ đồng	Từ 478 đến dưới 590 người	Từ 169 tỉ đến dưới 210 tỉ đồng	Từ 237 tỉ đến dưới 295 tỉ đồng
5	Từ 53 tỉ đến dưới 69 tỉ đồng	Từ 366 đến dưới 478 người	Từ 128 tỉ đến dưới 169 tỉ đồng	Từ 179 tỉ đến dưới 237 tỉ đồng
4	Từ 37 tỉ đến dưới 53 tỉ đồng	Từ 254 đến dưới 366 người	Từ 87 tỉ đến dưới 128 tỉ đồng	Từ 121 tỉ đến dưới 179 tỉ đồng
3	Từ 21 tỉ đến dưới 37 tỉ đồng	Từ 142 đến dưới 254 người	Từ 46 tỉ đến dưới 87 tỉ đồng	Từ 63 tỉ đến dưới 121 tỉ đồng
2	Từ 5 tỉ đến dưới 21 tỉ đồng	Từ 30 đến dưới 142 người	Từ 5 tỉ đến dưới 46 tỉ đồng	Từ 5 tỉ đến dưới 63 tỉ đồng
1	Dưới 5 tỉ đồng	Dưới 30 người	Dưới 5 tỉ đồng	Dưới 5 tỉ đồng

Tổng số điểm của khách hàng theo các chỉ tiêu nói trên là cơ sở để phân loại khách hàng theo quy mô như sau:

Tổng số điểm	Quy mô
--------------	--------

từ 22 đến 32 điểm	Quy mô lớn
từ 12 đến 21 điểm	Quy mô vừa
dưới 11 điểm	Quy mô nhỏ

3. Bước quy trình phân loại khách hàng theo hình thức sở hữu:

Tổ chức tín dụng thực hiện phân loại khách hàng theo hình thức sở hữu để chấm điểm đối với bộ chỉ tiêu phi tài chính. Khách hàng được phân loại thành 3 nhóm như sau:

- *Doanh nghiệp Nhà nước (DNNN)*: bao gồm doanh nghiệp 100% vốn thuộc sở hữu Nhà nước; doanh nghiệp có cổ phần chi phối của Nhà nước theo quy định của pháp luật.

- *Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh giữa bên Việt Nam và bên nước ngoài theo quy định của pháp luật (DN*

Nước ngoài)

- *Doanh nghiệp thuộc loại hình sở hữu khác (DN khác)*: bao gồm các doanh nghiệp không thuộc hai loại hình doanh nghiệp nêu trên.

Điểm của khách hàng theo hình thức sở hữu được chấm theo 05 (năm) chỉ tiêu cấp 1. Mỗi chỉ tiêu cấp 1 chiếm một tỷ trọng chấm điểm nhất định của tổng số tỷ trọng chấm điểm của bộ chỉ tiêu phi tài chính. Tỷ trọng này thay đổi theo loại hình sở hữu.

Ví dụ:

STT	Chỉ tiêu cấp 1	Tỷ trọng tính điểm		
		DNNN	DN Nước ngoài	DN khác
1	Khả năng trả nợ của doanh nghiệp	6%	7%	5%
2	Trình độ quản lý và môi trường nội bộ	15%	10%	15%
3	Quan hệ với tổ chức tín dụng	50%	50%	50%
4	Chỉ tiêu ngành	8%	8%	8%
5	Chỉ tiêu đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp	21%	25%	22%
	Tổng số	100%	100%	100%

4. Tỷ trọng tính điểm của Bộ chỉ tiêu tài chính và bộ chỉ tiêu phi tài chính:

Tỷ trọng tính điểm của bộ chỉ tiêu tài chính và bộ chỉ tiêu phi tài chính như sau:

<i>Tỷ trọng tính điểm</i>	<i>Có báo cáo tài chính đã kiểm toán</i>	<i>Có báo cáo tài chính chưa kiểm toán</i>
Bộ chỉ tiêu tài chính	35%	30%
Bộ chỉ tiêu phi tài chính	65%	65%

5. Bộ chỉ tiêu tài chính:

Bộ chỉ tiêu tài chính phải có 04 (bốn) chỉ tiêu cấp 1. Mỗi chỉ tiêu cấp 1 chiếm tỷ trọng tính điểm cụ thể của tổng số tỷ trọng tính điểm của bộ chỉ tiêu tài chính như sau:

<i>Chỉ tiêu cấp 1</i>	<i>Tỷ trọng</i>
Chỉ tiêu thanh khoản	35%
Chỉ tiêu hoạt động	20%
Chỉ tiêu tự tài trợ	25%
Chỉ tiêu sinh lời	20%

a) Chỉ tiêu thanh khoản: để đánh giá khả năng trả nợ trong ngắn hạn của doanh nghiệp từ tài sản ngắn hạn. Chỉ tiêu thanh khoản bao gồm 03 (ba) chỉ tiêu cấp 2. Mỗi chỉ tiêu chiếm tỷ trọng tính điểm cụ thể tổng tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu thanh khoản như sau:

<i>Chỉ tiêu cấp 2</i>	<i>Tỷ trọng</i>
1. Khả năng thanh toán hiện hành	60%
2. Khả năng thanh toán nhanh	28%
3. Khả năng thanh toán tức thời	12%

Công thức xác định từng chỉ tiêu cấp 2 như sau:

- Khả năng thanh toán hiện hành = $\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$
- Khả năng thanh toán nhanh = $\frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$
- Khả năng thanh toán tức thời = $\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$

Tổ chức tín dụng đánh giá từng chỉ tiêu cấp 2 theo công thức nói trên đối với tất cả khách hàng cùng ngành nghề và cùng quy mô. Kết quả xác định từng chỉ tiêu của tất cả khách hàng này được lập thành khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất. Khoảng giá trị này được chia thành 05 (năm) khoảng giá trị nhỏ. Mỗi khoảng giá trị nhỏ tương ứng với một tỷ trọng tính điểm của tổng tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 1.

b) Chỉ tiêu hoạt động: để đánh giá hiệu suất sử dụng tài sản doanh nghiệp và các cấu phần tài sản của doanh nghiệp. Chỉ tiêu thanh khoản bao gồm 04 (bốn) chỉ tiêu cấp 2. Mỗi chỉ tiêu chiếm tỷ trọng tính điểm cụ thể tổng tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu hoạt động như sau:

<i>Chỉ tiêu cấp 2</i>	<i>Tỷ trọng</i>
1. Vòng quay vốn lưu động	24%
2. Vòng quay hàng tồn kho	28%
3. Vòng quay các khoản phải thu	32%
4. Hiệu suất sử dụng tài sản cố định	16%

Công thức xác định từng chỉ tiêu cấp 2 như sau:

- Vòng quay vốn lưu động = $\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân}}$
- Vòng quay hàng tồn kho = $\frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$
- Vòng quay các khoản phải thu = $\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}}$
- Hiệu suất sử dụng tài sản cố định = $\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị còn lại của tài sản bình quân bình quân}}$

Tổ chức tín dụng đánh giá từng chỉ tiêu cấp 2 theo công thức nói trên đối với tất cả khách hàng cùng ngành nghề và cùng quy mô. Kết quả xác định từng chỉ tiêu của tất cả khách hàng này được lập thành khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất. Khoảng giá trị này được chia thành 05 (năm) khoảng giá trị nhỏ. Mỗi khoảng giá trị nhỏ tương ứng với một tỷ trọng tính điểm của tổng tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 1.

c) Chỉ tiêu tự tài trợ: để đánh giá tính hợp lý trong cơ cấu vốn tài trợ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Chỉ tiêu tự tài trợ bao gồm 02 (hai) chỉ tiêu cấp 2. Mỗi chỉ tiêu chiếm tỷ trọng tính điểm cụ thể tổng tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu tự tài trợ như sau:

<i>Chỉ tiêu cấp 2</i>	<i>Tỷ trọng</i>
1. Hệ số nợ so với tài sản	60%
2. Hệ số vốn chủ sở hữu so với tài sản dài hạn	40%

Công thức xác định từng chỉ tiêu cấp 2 như sau:

- Hệ số nợ so với tài sản = $\frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$
- Hệ số vốn chủ sở hữu so với tài sản dài hạn = $\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}}$

Tổ chức tín dụng đánh giá từng chỉ tiêu cấp 2 theo công thức nói trên đối với tất cả khách hàng cùng ngành nghề và cùng quy mô. Kết quả xác định từng chỉ tiêu của tất cả khách hàng này được lập thành khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất. Khoảng giá trị này được chia thành 05 (năm) khoảng giá trị nhỏ. Mỗi khoảng giá trị nhỏ tương ứng với một tỷ trọng tính điểm của tổng tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 1.

d) Chỉ tiêu sinh lời: để đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp thông qua việc giảm chi phí và sinh lời. Chỉ tiêu sinh lời bao gồm 05 (năm) chỉ tiêu cấp 2. Mỗi chỉ tiêu chiếm tỷ trọng tính điểm cụ thể tổng tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu sinh lời như sau:

<i>Chỉ tiêu cấp 2</i>	<i>Tỷ trọng</i>
1. Lợi nhuận gộp/ Doanh thu thuần	20%
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	20%
3. Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản bình quân	20%

4. Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu bình quân	35%
5. Lợi nhuận trước thuế và Chi phí lãi vay/ Chi phí lãi vay	12%

Công thức xác định từng chỉ tiêu cấp 2 như sau:

- Lợi nhuận gộp/ Doanh thu thuần = $\frac{\text{Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ}}{\text{Doanh thu thuần}}$

$$\text{Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh}$$

$$- \text{Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính}$$

$$+ \text{Chi phí cho hoạt động tài chính}$$
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần = $\frac{\text{Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh}}{\text{Doanh thu thuần}}$
- Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản bình quân = $\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$
- Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu bình quân = $\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$
- Lợi nhuận trước thuế và Chi phí lãi vay/ Chi phí lãi vay = $\frac{\text{Lợi nhuận trước thuế + chi phí lãi vay}}{\text{Chi phí lãi vay}}$

Tổ chức tín dụng đánh giá từng chỉ tiêu cấp 2 theo công thức nói trên đối với tất cả khách hàng cùng ngành nghề và cùng quy mô. Kết quả xác định từng chỉ tiêu của tất cả khách hàng này được lập thành khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất. Khoảng giá trị này được chia thành 05 (năm) khoảng giá trị nhỏ. Mỗi khoảng giá trị nhỏ tương ứng với một tỷ trọng tính điểm của tổng tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 1.

Ví dụ về bộ chỉ tiêu tài chính để xếp hạng khách hàng doanh nghiệp theo ngành nghề và quy mô:

CHỈ TIÊU	Tỷ trọng	QUY MÔ LỚN					QUY MÔ TRUNG BÌNH					QUY MÔ NHỎ				
Ngành nông nghiệp		100	80	60	40	20	100	80	60	40	20	100	80	60	40	20
Chỉ tiêu thanh khoản																
1. Khả năng thanh toán hiện hành	12	> 1.40	1.10 - 1.40	0.80 - 1.10	0.50 - 0.80	< 0.50	> 1.45	1.15 - 1.45	0.85 - 1.15	0.55 - 0.85	< 0.55	> 1.50	1.20 - 1.50	0.90 - 1.20	0.60 - 0.90	< 0.60
2. Khả năng thanh toán nhanh	9	> 0.80	0.60 - 0.80	0.40 - 0.60	0.20 - 0.40	< 0.20	> 0.85	0.65 - 0.85	0.45 - 0.65	0.25 - 0.45	< 0.25	> 0.90	0.70 - 0.90	0.50 - 0.70	0.30 - 0.50	< 0.30

3. Khả năng thanh toán tức thời	4	> 0.30	0.24 - 0.30	0.18 - 0.24	0.12 - 0.18	< 0.12	> 0.35	0.28 - 0.35	0.22 - 0.28	0.15 - 0.22	< 0.15	> 0.40	0.33 - 0.40	0.25 - 0.33	0.18 - 0.25	< 0.18
Chỉ tiêu hoạt động																
4. Vòng quay vốn lưu động	8	> 4.50	3.50 - 4.50	2.50 - 3.50	1.50 - 2.50	< 1.50	> 5.00	4.00 - 5.00	3.00 - 4.00	2.00 - 3.00	< 2.00	> 5.50	4.50 - 5.50	3.50 - 4.50	2.50 - 3.50	< 2.50
5. Vòng quay hàng tồn kho	7	> 8.00	6.33 - 8.00	4.67 - 6.33	3.00 - 4.67	< 3.00	> 9.00	7.33 - 9.00	5.67 - 7.33	4.00 - 5.67	< 4.00	> 10.00	8.17 - 10.00	6.33 - 8.17	4.50 - 6.33	< 4.50
6. Vòng quay các khoản phải thu	7	> 12.00	9.67 - 12.00	7.33 - 9.67	5.00 - 7.33	< 5.00	> 13.00	10.67 - 13.00	8.33 - 10.67	6.00 - 8.33	< 6.00	> 14.5	12.17 - 14.50	9.83 - 12.17	7.50 - 9.83	< 7.50
7. Hiệu suất sử dụng TSCĐ	3	> 7.00	5.33 - 7.00	3.67 - 5.33	2.00 - 3.67	< 2.00	> 8.00	6.17 - 8.00	4.33 - 6.17	2.50 - 4.33	< 2.50	> 9.00	7.00 - 9.00	5.00 - 7.00	3.00 - 5.00	< 3.00
Chỉ tiêu cân nợ																
8. Tổng nợ phải trả/ Tổng tài sản	15	< 60%	60% - 70%	70% - 80%	80% - 90%	> 90%	< 50%	50% - 60%	60% - 70%	70% - 80%	> 80%	< 40%	40% - 50%	50% - 60%	60% - 70%	> 70%
9. Nợ dài hạn/Vốn CSH	5	< 40%	40% - 55%	55% - 70%	70% - 85%	> 85%	< 35%	35% - 50%	50% - 65%	65% - 80%	> 80%	< 30%	30% - 45%	45% - 60%	60% - 75%	> 75%
Chỉ tiêu thu nhập																
10. Lợi nhuận gộp/Doanh thu thuần	6	> 15.00%	10.67% - 15.00%	6.33% - 10.67%	2.00% - 6.33%	< 2.00%	> 15.50%	11.17% - 15.50%	6.83% - 11.17%	2.50% - 6.83%	< 2.50%	> 16.00%	11.67% - 16.00%	7.33% - 11.67%	3.00% - 7.33%	< 3.00%
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	4	> 10.00%	7.67% - 10.00%	5.33% - 7.67%	3.00% - 5.33%	< 3.00%	> 10.50%	8.17% - 10.50%	5.83% - 8.17%	3.50% - 5.83%	< 3.50%	> 11.00%	8.67% - 11.00%	6.33% - 8.67%	4.00% - 6.33%	< 4.00%
12. Lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH bình quân	5	> 18.00%	15.33% - 18.00%	12.67% - 15.33%	10.00% - 12.67%	< 10.00%	> 19.50%	16.83% - 19.5%	14.17% - 16.83%	11.5% - 14.17%	< 11.50%	> 20.00%	17.33% - 20.00%	14.67% - 17.33%	12.00% - 14.67%	< 12.00%
13. Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	6	> 8.10%	5.90% - 8.10%	3.70% - 5.90%	1.50% - 3.70%	< 1.50%	> 9.80%	7.30% - 9.80%	4.80% - 7.30%	2.30% - 4.80%	< 2.30%	> 12.00%	9.00% - 12.00%	6.00% - 9.00%	3.00% - 6.00%	< 3.00%
14. EBIT/Chi phí lãi vay	4	> 2.50	2.17 - 2.50	1.83 - 2.17	1.50 - 1.83	< 1.50	> 2.70	2.30 - 2.70	1.90 - 2.30	1.50 - 1.90	< 1.50	> 3.00	2.60 - 3.00	2.20 - 2.60	1.80 - 2.20	< 1.80

6. Bộ chỉ tiêu phi tài chính

Bộ chỉ tiêu phi tài chính phải có 05 (năm) chỉ tiêu cấp 1. Mỗi chỉ tiêu chiếm một tỷ trọng tính điểm cụ thể của tổng số tỷ trọng tính điểm của bộ chỉ tiêu phi tài chính như sau:

<i>Chỉ tiêu cấp 1</i>	<i>Tỷ trọng</i>
1. Khả năng trả nợ của doanh nghiệp	5%
2. Trình độ quản lý và môi trường nội bộ	15%
3. Quan hệ với tổ chức tín dụng	50%
4. Chỉ tiêu ngành	8%
5. Chỉ tiêu đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp	22%

a) Chỉ tiêu khả năng trả nợ của doanh nghiệp: nhằm đánh giá khả năng trả nợ trung và dài hạn dùng để đầu tư, khả năng trả nợ trung và dài hạn đối với vốn vay trung dài hạn tài trợ cho tài sản ngắn hạn; xu hướng lưu chuyển tiền tệ thuần của khách hàng.

Chỉ tiêu đánh giá khả năng trả nợ của doanh nghiệp gồm một số chỉ tiêu cấp 2, mỗi chỉ tiêu cấp 2 chiếm một tỷ trọng tính điểm cụ thể của tổng số tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu đánh giá khả năng trả nợ của doanh nghiệp, tối thiểu như sau:

<i>Chỉ tiêu cấp 2</i>	<i>Tỷ trọng tối thiểu</i>
1. Khả năng trả nợ trung, dài hạn	25%
2. Khả năng trả nợ ngắn hạn	25%
3. Phân tích luồng tiền từ báo cáo lưu chuyển tiền tệ	20%
4. Đánh giá về nguồn trả nợ của khách hàng	25%

Đối với các chỉ tiêu định lượng, tổ chức tín dụng đánh giá từng chỉ tiêu cấp 2 theo công thức nói trên đối với tất cả khách hàng cùng ngành nghề và loại hình sở hữu. Kết quả xác định từng chỉ tiêu của tất cả khách hàng này được lập thành khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất. Khoảng giá trị này được chia thành 05 (năm) khoảng giá trị nhỏ. Mỗi khoảng giá trị nhỏ tương ứng với một tỷ trọng tính điểm của tổng tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 1.

Đối với các chỉ tiêu mang tính chất đánh giá định tính, tổ chức tín dụng phải thống kê từng chỉ tiêu cấp 2 nói trên đối với tất cả các doanh nghiệp trong cùng ngành nghề và cùng hình thức sở hữu để làm cơ sở chấm điểm đối với từng chỉ tiêu. Kết quả thống kê được sử dụng để xác định khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất của từng chỉ tiêu cấp 2. Khoảng giá trị này được chia thành các khoảng giá trị nhỏ gồm tối đa 05 (năm) cấp độ tùy theo đặc điểm của từng chỉ tiêu. Tương ứng với mỗi khoảng giá trị này có tỷ trọng tính điểm so với tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 2 đó.

Một số hướng dẫn tính toán các chỉ tiêu cấp 2 như sau:

- Khả năng trả nợ trung, dài hạn =
$$\frac{\text{Thu nhập thuần sau thuế dự kiến} + \text{Chi phí khấu hao dự kiến trong năm tới}}{\text{Vốn vay trung, dài hạn để đầu tư tài sản dài hạn đến hạn trả dự kiến trong năm tới}}$$

Trường hợp doanh nghiệp không có nợ trung, dài hạn, chỉ tiêu này được tính điểm tối đa theo tỷ trọng.

$$\text{- Khả năng trả nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền} + \text{Các khoản phải thu có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong 6 tháng tới} + \text{Hàng bán được có thể thu được bằng tiền mặt trong vòng 6 tháng tới}}{\text{Các khoản nợ ngắn hạn đến hạn trả trong vòng 6 tháng tới, bao gồm nợ thương mại và nợ vay}}$$

Trường hợp doanh nghiệp không có nợ ngắn hạn, chỉ tiêu này được tính điểm tối đa theo tỷ trọng.

- Phân tích luồng tiền từ báo cáo lưu chuyển tiền tệ: so sánh các luồng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh, luồng tiền từ hoạt động tài chính, luồng tiền từ hoạt động đầu tư.

Tổ chức tín dụng đánh giá từng chỉ tiêu cấp 2 theo công thức nói trên đối với tất cả khách hàng cùng ngành nghề và loại hình sở hữu. Kết quả xác định từng chỉ tiêu của tất cả khách hàng này được lập thành khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất. Khoảng giá trị này được chia thành 05 (năm) khoảng giá trị nhỏ. Mỗi khoảng giá trị nhỏ tương ứng với một tỷ trọng tính điểm của tổng tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 1.

b) Chỉ tiêu trình độ quản lý và môi trường nội bộ của doanh nghiệp: nhằm đánh giá trình độ quản lý của ban lãnh đạo doanh nghiệp, cơ cấu tổ chức, nhân sự, chiến lược, môi trường kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp.

Chỉ tiêu trình độ quản lý và môi trường nội bộ gồm một số chỉ tiêu cấp 2, mỗi chỉ tiêu cấp 2 chiếm một tỷ trọng tính điểm cụ thể của tổng số tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu trình độ quản lý và môi trường nội bộ, tối thiểu như sau:

<i>Chỉ tiêu cấp 2</i>	<i>Tỷ trọng tối thiểu</i>
1. Kinh nghiệm chuyên môn của người đứng đầu doanh nghiệp	15%
2. Trình độ học vấn của người đứng đầu doanh nghiệp	10%
3. Năng lực quản trị điều hành doanh nghiệp của người đứng đầu doanh nghiệp.	15%
4. Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp	5%
5. Môi trường kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp	5%
6. Môi trường nhân sự của doanh nghiệp	5%

Đối với các chỉ tiêu định lượng, tổ chức tín dụng đánh giá từng chỉ tiêu cấp 2 theo công thức nói trên đối với tất cả khách hàng cùng ngành nghề và loại hình sở hữu. Kết quả xác định từng chỉ tiêu của tất cả khách hàng này được lập thành khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất. Khoảng giá trị này được chia thành 05 (năm) khoảng giá trị nhỏ. Mỗi khoảng giá trị nhỏ tương ứng với một tỷ trọng tính điểm của tổng tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 1.

Đối với các chỉ tiêu mang tính chất đánh giá định tính, tổ chức tín dụng phải thống kê từng chỉ tiêu cấp 2 nói trên đối với tất cả các doanh nghiệp trong cùng ngành nghề và cùng hình thức sở hữu để làm cơ sở chấm điểm đối với từng chỉ tiêu. Kết quả thống kê được sử dụng để xác định khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất của từng chỉ tiêu cấp 2. Khoảng giá trị này được chia thành các khoảng giá trị nhỏ gồm tối đa 05 (năm) cấp độ tùy theo đặc điểm của từng chỉ tiêu. Tương ứng với mỗi khoảng giá trị này có tỷ trọng tính điểm so với tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 2 đó.

c) Chỉ tiêu quan hệ với tổ chức tín dụng: nhằm đánh giá mối quan hệ trực tiếp giữa tổ chức tín dụng với khách hàng trên các khía cạnh lịch sử tín dụng, tiền gửi, các cam kết, mức độ sử dụng các dịch vụ khác của tổ chức tín dụng, quan hệ của khách hàng với các tổ chức tín dụng khác.

Chỉ tiêu quan hệ với tổ chức tín dụng gồm một số chỉ tiêu cấp 2, mỗi chỉ tiêu cấp 2 chiếm một tỷ trọng tính điểm cụ thể của tổng số tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu quan hệ với tổ chức tín dụng, tối thiểu như sau:

<i>Chỉ tiêu cấp 2</i>	<i>Tỷ trọng tối thiểu</i>
1. Số lần cơ cấu lại nợ và chuyển nợ quá hạn tại tổ chức tín dụng (bao gồm cả gốc và lãi) trong 12 tháng gần nhất	10%
2. Tỷ trọng nợ (nợ gốc) cơ cấu lại/tổng dư nợ (gốc) tại tổ chức tín dụng tại thời điểm đánh giá	10%
3. Tỷ trọng nợ quá hạn thực tế/tổng dư nợ tại thời điểm đánh giá tại tổ chức tín dụng	8%
4. Lịch sử của các cam kết ngoại bảng	5%
5. Tình hình cung cấp thông tin của khách hàng theo yêu cầu của tổ chức tín dụng trong 12 tháng gần nhất	8%
6. Tỷ trọng số dư tiền gửi bình quân tại tổ chức tín dụng/Tổng dư nợ bình quân của doanh nghiệp tại tổ chức tín dụng trong 12 tháng gần nhất	4%
7. Tỷ trọng doanh số chuyển qua tổ chức tín dụng trong tổng doanh thu trong 12 tháng gần nhất so với tỷ trọng dư nợ bình quân tại tổ chức tín dụng trong tổng dư nợ bình quân của doanh nghiệp trong 12 tháng gần nhất	4%
8. Tỷ trọng doanh số chuyển qua tổ chức tín dụng (không bao gồm số tiền giải ngân cho vay) so với doanh số cho vay tại tổ chức tín dụng trong 12 tháng gần nhất	4%
9. Mức độ sử dụng các dịch vụ (tiền gửi và các dịch vụ khác) của tổ chức tín dụng so với các tổ chức tín dụng khác (không bao gồm cho vay)	4%
10. Thời gian quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng	4%
11. Tình trạng nợ tại các tổ chức tín dụng khác trong 12 tháng gần nhất	10%
12. Tình hình nợ quá hạn của nhóm khách hàng liên quan tại tổ chức tín dụng và các tổ chức tín dụng khác	5%

Đối với các chỉ tiêu định lượng, tổ chức tín dụng đánh giá từng chỉ tiêu cấp 2 theo công thức nói trên đối với tất cả khách hàng cùng ngành nghề và loại hình sở hữu. Kết quả xác định từng chỉ tiêu của tất cả khách hàng này được lập thành khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất. Khoảng giá trị này được chia thành 05 (năm) khoảng giá trị nhỏ. Mỗi khoảng giá trị nhỏ tương ứng với một tỷ trọng tính điểm của tổng tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 1.

Đối với các chỉ tiêu mang tính chất đánh giá định tính, tổ chức tín dụng phải thống kê từng chỉ tiêu cấp 2 nói trên đối với tất cả các doanh nghiệp trong cùng ngành nghề và cùng hình thức sở hữu để làm cơ sở chấm điểm đối với từng chỉ tiêu. Kết quả thống kê được sử dụng để xác định khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất của từng chỉ tiêu cấp 2. Khoảng giá trị này được chia thành các khoảng giá trị nhỏ gồm tối đa 05 (năm) cấp độ tùy theo đặc điểm của từng chỉ tiêu.

Tương ứng với mỗi khoảng giá trị này có tỷ trọng tính điểm so với tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 2 đó.

Một số hướng dẫn tính toán các chỉ tiêu cấp 2 như sau:

- Số lần cơ cấu lại nợ và chuyển nợ quá hạn tại tổ chức tín dụng (bao gồm cả gốc và lãi) trong 12 tháng gần nhất: được xác định bằng cách tính tổng số lần cơ cấu lại nợ và chuyển nợ quá hạn đối với nợ gốc, nợ lãi trong vòng 12 tháng tính đến thời điểm đánh giá.

- Tỷ trọng nợ (nợ gốc) cơ cấu lại trên tổng dư nợ (gốc) tại tổ chức tín dụng tại thời điểm đánh giá

$$= \frac{\text{Số dư nợ gốc bị cơ cấu lại đến thời điểm đánh giá}}{\text{Tổng dư nợ gốc tại thời điểm đánh giá}}$$

- Tỷ trọng nợ quá hạn thực tế trong tổng dư nợ tại thời điểm đánh giá tại tổ chức tín dụng

$$= \frac{\text{Tổng dư nợ quá hạn tại thời điểm đánh giá (không bao gồm nợ cơ cấu lại nhưng đã trả nợ đầy đủ)}}{\text{Tổng dư nợ gốc tại thời điểm đánh giá}}$$

- Tỷ trọng doanh số chuyển qua tổ chức tín dụng trong tổng doanh thu trong 12 tháng gần nhất so với tỷ trọng dư nợ bình quân tại tổ chức tín dụng trong tổng dư nợ bình quân của doanh nghiệp trong 12 tháng gần nhất

$$= \frac{\frac{\text{Số tiền chuyển vào tài khoản của doanh nghiệp tại tổ chức tín dụng trong 12 tháng tính đến thời điểm đánh giá}}{\text{Tổng doanh thu của doanh nghiệp trong 12 tháng tính đến thời điểm đánh giá}}}{\frac{\text{Tổng dư nợ bình quân của doanh nghiệp tại tổ chức tín dụng trong 12 tháng tính đến thời điểm đánh giá}}{\text{Tổng dư nợ vay của doanh nghiệp trong 12 tháng tính đến thời điểm đánh giá (không tính nợ thương mại)}}}$$

- Tỷ trọng doanh số chuyển qua tổ chức tín dụng (không bao gồm số tiền giải ngân cho vay) so với doanh số cho vay tại tổ chức tín dụng trong 12 tháng gần nhất

$$= \frac{\text{Tổng số tiền chuyển vào tài khoản của doanh nghiệp tại tổ chức tín dụng trong 12 tháng tính đến thời điểm đánh giá}}{\text{Tổng doanh số tổ chức tín dụng giải ngân cho doanh nghiệp trong 12 tháng tính đến thời điểm đánh giá}}$$

- Mức độ sử dụng các dịch vụ (tiền gửi và các dịch vụ khác) của tổ chức tín dụng so với các tổ chức tín dụng khác (không bao gồm cho vay): được xác định theo mức phí dịch vụ ngân hàng mà doanh nghiệp chi trả cho tổ chức tín dụng so với tổng phí dịch vụ mà doanh nghiệp đã chi trả.

- Thời gian quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng: tính theo số năm kể từ thời điểm doanh nghiệp thiết lập quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng.

- Tình trạng nợ tại các tổ chức tín dụng khác trong 12 tháng gần nhất: được xác định theo số lần cơ cấu lại nợ, chuyển nợ quá hạn tại các tổ chức tín dụng khác.

- Tình hình nợ quá hạn của nhóm khách hàng liên quan tại tổ chức tín dụng và các tổ chức tín dụng khác: được xác định theo số lần cơ cấu lại nợ, chuyển nợ quá hạn của nhóm khách hàng có liên quan tại tổ chức tín dụng và tổ chức tín dụng khác.

- Lịch sử của các cam kết ngoại bảng: được xác định theo khả năng thực hiện các nghĩa vụ của doanh nghiệp đã được tổ chức tín dụng cam kết thực hiện thay trong thời gian quan hệ với tổ chức tín dụng.

- Tình hình cung cấp thông tin của khách hàng theo yêu cầu của tổ chức tín dụng trong 12 tháng gần nhất: được xác định theo mức độ hợp tác trong việc cung cấp thông tin của doanh nghiệp cho tổ chức tín dụng trong vòng 12 tháng tính đến thời điểm đánh giá.

- Tỷ trọng số dư tiền gửi bình quân tại tổ chức tín dụng so với tổng dư nợ bình quân của doanh nghiệp tại tổ chức tín dụng trong 12 tháng gần nhất.

d) Chi tiêu đánh giá ngành: nhằm đánh giá các nhân tố từ môi trường kinh doanh, môi trường tự nhiên tác động đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Tổ chức tín dụng xây dựng và cập nhật thường xuyên báo cáo đánh giá các ngành nghề kinh doanh và áp dụng chung cho việc chấm điểm các doanh nghiệp trong cùng ngành.

Chỉ tiêu đánh giá ngành gồm một số chỉ tiêu cấp 2, mỗi chỉ tiêu cấp 2 chiếm một tỷ trọng tính điểm cụ thể của tổng số tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu đánh giá ngành, tối thiểu như sau:

<i>Chỉ tiêu cấp 2</i>	<i>Tỷ trọng tối thiểu</i>
1. Triển vọng của ngành tại thời điểm đánh giá	20%
2. Tính ổn định của yếu tố đầu vào ảnh hưởng chính đến ngành của doanh nghiệp	15%
3. Khả năng gia nhập thị trường (cùng ngành / lĩnh vực kinh doanh) của các doanh nghiệp mới	15%
4. Ảnh hưởng của thay đổi các chính sách của Chính phủ	20%
5. Đánh giá rủi ro gián đoạn hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành do tác động của các yếu tố tự nhiên	20%

Đối với các chỉ tiêu mang tính chất đánh giá định tính, tổ chức tín dụng phải thống kê từng chỉ tiêu cấp 2 nói trên đối với tất cả các doanh nghiệp trong cùng ngành nghề và cùng hình thức sở hữu để làm cơ sở chấm điểm đối với từng chỉ tiêu. Kết quả thống kê được sử dụng để xác định khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất của từng chỉ tiêu cấp 2. Khoảng giá trị này được chia thành các khoảng giá trị nhỏ gồm tối đa 05 (năm) cấp độ tùy theo đặc điểm của từng chỉ tiêu. Tương ứng với mỗi khoảng giá trị này có tỷ trọng tính điểm so với tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 2 đó.

Đối với các chỉ tiêu định lượng, tổ chức tín dụng đánh giá từng chỉ tiêu cấp 2 theo công thức nói trên đối với tất cả khách hàng cùng ngành nghề và loại hình sở hữu. Kết quả xác định từng chỉ tiêu của tất cả khách hàng này được lập thành khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất. Khoảng giá trị này được chia thành 05 (năm) khoảng giá trị nhỏ. Mỗi khoảng giá trị nhỏ tương ứng với một tỷ trọng tính điểm của tổng tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 1.

e) Chỉ tiêu đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp: bao gồm các chỉ tiêu đánh giá những yếu tố bên trong và bên ngoài ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Đồng thời, chỉ tiêu cấp 1 này có thể bao gồm một số chỉ tiêu cấp 2 mang tính đặc trưng của từng ngành kinh tế.

Chỉ tiêu đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp gồm một số chỉ tiêu cấp 2, mỗi chỉ tiêu cấp 2 chiếm một tỷ trọng tính điểm cụ thể của tổng số tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp, tối thiểu như sau:

<i>Chỉ tiêu cấp 2</i>	<i>Tỷ trọng tối thiểu</i>
1. Tốc độ tăng trưởng doanh thu bình quân năm của doanh nghiệp trong 3 năm gần nhất	4%
2. ROE bình quân của doanh nghiệp trong 3 năm gần nhất	4%
3. Tốc độ tăng trưởng doanh thu quý đánh giá so với quý cùng kỳ năm trước của doanh nghiệp	4%
4. ROE cả năm ước tính trên cơ sở ROE lũy kế từ đầu năm đến thời điểm đánh giá	4%
5. ROA bình quân của doanh nghiệp trong 3 năm gần nhất	4%

6. ROA cả năm ước tính trên cơ sở ROA lũy kế từ đầu năm đến thời điểm đánh giá	4%
7. Số năm hoạt động của doanh nghiệp trong ngành	6%
8. Phạm vi (địa lý) hoạt động của doanh nghiệp	4%
9. Mức độ bảo hiểm của tài sản	4%
10. Uy tín của doanh nghiệp trên thị trường	5%
11. Mức độ phụ thuộc vào các nhà cung cấp đầu vào	5%
12. Mức độ phụ thuộc vào các khách hàng đầu ra	5%
13. Ảnh hưởng của thị trường xuất/nhập khẩu chính đối với sản phẩm của doanh nghiệp	5%
14. Các lợi thế về vị trí địa lý ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh	3%
15. Khả năng sản phẩm của doanh nghiệp bị đào thải bởi sản phẩm của doanh nghiệp khác	3%
16. Ảnh hưởng của sự biến động nhân sự nội bộ đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong 2 năm gần nhất	3%
17. Khả năng tiếp cận các nguồn vốn để tài trợ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp	4%
18. Chiến lược Marketing của doanh nghiệp.	4%

Đối với các chỉ tiêu mang tính chất đánh giá định tính, tổ chức tín dụng phải thống kê từng chỉ tiêu cấp 2 nói trên đối với tất cả các doanh nghiệp trong cùng ngành nghề và cùng hình thức sở hữu để làm cơ sở chấm điểm đối với từng chỉ tiêu. Kết quả thống kê được sử dụng để xác định khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất của từng chỉ tiêu cấp 2. Khoảng giá trị này được chia thành các khoảng giá trị nhỏ gồm tối đa 05 (năm) cấp độ tùy theo đặc điểm của từng chỉ tiêu. Tương ứng với mỗi khoảng giá trị này có tỷ trọng tính điểm so với tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 2 đó.

Đối với các chỉ tiêu định lượng, tổ chức tín dụng đánh giá từng chỉ tiêu cấp 2 theo công thức nói trên đối với tất cả khách hàng cùng ngành nghề và loại hình sở hữu. Kết quả xác định từng chỉ tiêu của tất cả khách hàng này được lập thành khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất. Khoảng giá trị này được chia thành 05 (năm) khoảng giá trị nhỏ. Mỗi khoảng giá trị nhỏ tương ứng với một tỷ trọng tính điểm của tổng tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 1.

Một số hướng dẫn tính toán các chỉ tiêu cấp 2 như sau:

- Tốc độ tăng trưởng doanh thu bình quân năm của doanh nghiệp trong 3 năm gần nhất: dựa trên tốc độ tăng trưởng doanh thu bình quân trong 3 năm gần nhất. Trường hợp doanh nghiệp hoạt động dưới 3 năm, chỉ tiêu này được xác định dựa trên số năm thực tế.

- ROE bình quân của doanh nghiệp trong 3 năm gần nhất: chỉ tiêu ROE được xác định bằng chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế so với vốn chủ sở hữu bình quân. ROE bình quân của 3 năm gần nhất được xác định bằng mức trung bình cộng ROE của 3 năm. Trường hợp doanh nghiệp hoạt động dưới 3 năm, chỉ tiêu này được xác định dựa trên số năm thực tế.

- Tốc độ tăng trưởng doanh thu quý đánh giá so với quý cùng kỳ năm trước của doanh nghiệp:

$$= \frac{\text{Doanh thu quý hiện tại} - \text{Doanh thu quý cùng kỳ năm trước}}{\text{Doanh thu quý cùng kỳ năm trước}} \times 100\%$$

- ROE cả năm ước tính trên cơ sở ROE lũy kế từ đầu năm đến thời điểm đánh giá

$$= \frac{(\text{ROE đến thời điểm hiện tại}) \times (\text{tổng số kỳ đánh giá trong một năm})}{\text{Tổng số kỳ đánh giá đến thời điểm hiện tại}}$$

- ROA bình quân của doanh nghiệp trong 3 năm gần đây: chỉ tiêu ROA được xác định bằng chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế so với tổng tài sản bình quân. ROA bình quân 3 năm gần đây được xác định bằng mức trung bình cộng ROA của 3 năm. Trường hợp doanh nghiệp hoạt động dưới 3 năm, chỉ tiêu này được xác định dựa trên số năm thực tế.

- ROA cả năm ước tính trên cơ sở ROA lũy kế từ đầu năm đến thời điểm đánh giá

$$= \frac{(\text{ROA đến thời điểm hiện tại}) \times (\text{tổng số kỳ đánh giá trong một năm})}{\text{Tổng số kỳ đánh giá đến thời điểm hiện tại}}$$

- Mức độ bảo hiểm của tài sản =
$$\frac{\text{Tổng giá trị tài sản được bảo hiểm}}{\text{Tổng giá trị tài sản hữu hình}}$$

- Số năm hoạt động của doanh nghiệp trong ngành: được xác định bằng số năm doanh nghiệp bắt đầu có sản phẩm bán ra thị trường, không kể thời gian gián đoạn.

7. Đối với doanh nghiệp mới thành lập:

Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với doanh nghiệp nêu tại điểm 1 đến điểm 6 phần này phù hợp với các doanh nghiệp hoạt động trong điều kiện kinh tế thông thường và có lịch sử quan hệ tín dụng đối với doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp thành lập mới để thực hiện một dự án đầu tư, đang trong giai đoạn triển khai dự án và chưa có doanh thu: tổ chức tín dụng thực hiện xây dựng bộ chỉ tiêu xếp hạng khách hàng để áp dụng trong giai đoạn dự án đầu tư chưa có doanh thu. Khi dự án đã có doanh thu, tổ chức tín dụng xếp hạng khách hàng theo bộ chỉ tiêu xếp hạng khách hàng doanh nghiệp như đề cập từ mục 1 đến mục 6 phần này.

Bộ chỉ tiêu xếp hạng khách hàng doanh nghiệp mới thành lập để thực hiện một dự án đầu tư, đang trong giai đoạn triển khai dự án và chưa có doanh thu gồm 04 (bốn) chỉ tiêu cấp 1. Mỗi chỉ tiêu chiếm một tỷ trọng tính điểm cụ thể của tổng số tỷ trọng tính điểm của bộ chỉ tiêu như sau:

<i>Chỉ tiêu cấp 1</i>	<i>Tỷ trọng</i>
1. Đánh giá việc vận hành dự án	40%
2. Đánh giá lại dự án đầu tư và tình hình kinh doanh	20%
3. Đánh giá môi trường hoạt động của doanh nghiệp	25%
4. Đánh giá rủi ro từ yếu tố tài chính	15%

a) Chỉ tiêu đánh giá việc vận hành dự án: nhằm đánh giá kinh nghiệm và năng lực của doanh nghiệp chủ đầu tư dự án, ban quản lý dự án, tiến độ và chất lượng thực hiện dự án so với kế hoạch. Đối với các dự án thuộc các ngành nghề kinh doanh khác nhau cần thiết phải có các chỉ tiêu đánh giá riêng, phù hợp với đặc điểm hoạt động của các dự án riêng trong ngành đó.

Chỉ tiêu đánh giá việc vận hành dự án gồm một số chỉ tiêu cấp 2, mỗi chỉ tiêu cấp 2 chiếm một tỷ trọng tính điểm cụ thể của tổng số tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu đánh giá việc vận hành dự án, tối thiểu như sau:

<i>Chỉ tiêu cấp 2</i>	<i>Tỷ trọng tối thiểu</i>
-----------------------	---------------------------

1. Đánh giá việc tổ chức triển khai thực hiện dự án	10%
2. Kinh nghiệm và năng lực của ban quản lý dự án	8%
3. Tiến độ thi công của dự án so với kế hoạch	12%
4. Chất lượng thực hiện dự án	8%
5. Khả năng cân đối vốn phù hợp với dự án đầu tư	8%

Đối với các chỉ tiêu mang tính chất đánh giá định tính, tổ chức tín dụng phải thống kê từng chỉ tiêu cấp 2 nói trên đối với tất cả các doanh nghiệp trong cùng ngành nghề và cùng hình thức sở hữu để làm cơ sở chấm điểm đối với từng chỉ tiêu. Kết quả thống kê được sử dụng để xác định khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất của từng chỉ tiêu cấp 2. Khoảng giá trị này được chia thành các khoảng giá trị nhỏ gồm tối đa 05 (năm) cấp độ tùy theo đặc điểm của từng chỉ tiêu. Tương ứng với mỗi khoảng giá trị này có tỷ trọng tính điểm so với tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 2 đó.

Đối với các chỉ tiêu định lượng, tổ chức tín dụng đánh giá từng chỉ tiêu cấp 2 theo công thức nói trên đối với tất cả khách hàng cùng ngành nghề và loại hình sở hữu. Kết quả xác định từng chỉ tiêu của tất cả khách hàng này được lập thành khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất. Khoảng giá trị này được chia thành 05 (năm) khoảng giá trị nhỏ. Mỗi khoảng giá trị nhỏ tương ứng với một tỷ trọng tính điểm của tổng tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 1.

b) Chỉ tiêu đánh giá lại dự án đầu tư và tình hình kinh doanh: nhằm đánh giá lại hiệu quả của phương án đầu tư dự án trước những thay đổi của các yếu tố liên quan đến dự án so với kế hoạch.

Chỉ tiêu đánh giá lại dự án đầu tư và tình hình kinh doanh gồm một số chỉ tiêu cấp 2, mỗi chỉ tiêu cấp 2 chiếm một tỷ trọng tính điểm cụ thể của tổng số tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu đánh giá lại dự án đầu tư và tình hình kinh doanh, tối thiểu như sau:

<i>Chỉ tiêu cấp 2</i>	<i>Tỷ trọng tối thiểu</i>
1. Đánh giá lại hiệu quả kinh doanh của dự án trước sự biến động của thị trường đầu vào tại thời điểm đánh giá	15%
2. Đánh giá lại hiệu quả kinh doanh của dự án trước sự biến động của thị trường đầu vào tại thời điểm đánh giá	15%
3. Đánh giá lại giá trị ròng hiện tại (NPV) của dự án tại thời điểm hiện tại	20%
4. Đánh giá lại tỷ trọng thu nhập nội tại (IRR) của dự án tại thời điểm hiện tại	10%
5. Đánh giá lại thời gian hoàn vốn của dự án tại thời điểm hiện tại	10%

Đối với các chỉ tiêu mang tính chất đánh giá định tính, tổ chức tín dụng phải thống kê từng chỉ tiêu cấp 2 nói trên đối với tất cả các doanh nghiệp trong cùng ngành nghề và cùng hình thức sở hữu để làm cơ sở chấm điểm đối với từng chỉ tiêu. Kết quả thống kê được sử dụng để xác định khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất của từng chỉ tiêu cấp 2. Khoảng giá trị này được chia thành các khoảng giá trị nhỏ gồm tối đa 05 (năm) cấp độ tùy theo đặc điểm của từng chỉ tiêu. Tương ứng với mỗi khoảng giá trị này có tỷ trọng tính điểm so với tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 2 đó.

Đối với các chỉ tiêu định lượng, tổ chức tín dụng đánh giá từng chỉ tiêu cấp 2 theo công thức nói trên đối với tất cả khách hàng cùng ngành nghề và loại hình sở hữu. Kết quả xác định từng chỉ tiêu của tất cả khách hàng này được lập thành khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất. Khoảng giá trị này được chia thành 05 (năm) khoảng giá trị nhỏ. Mỗi khoảng giá trị nhỏ tương ứng với một tỷ trọng tính điểm của tổng tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 1.

Công thức và cách xác định một số chỉ tiêu cấp 2 như sau:

$$\text{- NPV của dự án} = \sum_{t=1}^n \left(\frac{\text{Luồng tiền vào năm } t - \text{Luồng tiền ra năm } t}{(1+i)^t} \right) - (\text{Tổng mức đầu tư của dự án})$$

Trong đó i là lãi suất chiết khấu; n là thời gian thực hiện dự án (theo năm); t là năm thứ t .

- IRR của dự án là giá trị của i làm cho NPV của dự án bằng 0

- Thời gian hoàn vốn của dự án là khoảng thời gian tính từ thời điểm đầu tư dự án đến thời điểm thu hồi được toàn bộ số tiền đầu tư dự án.

c) Chỉ tiêu đánh giá môi trường hoạt động của doanh nghiệp: nhằm đánh giá khả năng thay đổi trong các yếu tố đầu vào, đầu ra của dự án cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến môi trường kinh doanh của dự án.

Chỉ tiêu đánh giá môi trường hoạt động của doanh nghiệp gồm một số chỉ tiêu cấp 2, mỗi chỉ tiêu cấp 2 chiếm một tỷ trọng tính điểm cụ thể của tổng số tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu đánh giá môi trường hoạt động của doanh nghiệp, tối thiểu như sau:

<i>Chỉ tiêu cấp 2</i>	<i>Tỷ trọng tối thiểu</i>
1. Khả năng sản phẩm của doanh nghiệp bị thay thế bởi các "sản phẩm thay thế" tại thời điểm đánh giá	12%
2. Đánh giá xu hướng biến động giá sản phẩm đầu ra của dự án trên thị trường trong 12 tháng gần nhất	10%
3. Đánh giá xu hướng biến động giá nguyên vật liệu, sản phẩm đầu vào của dự án trong 12 tháng gần nhất	10%
4. Tình trạng nguồn cung cầu của thị trường lao động	5%
5. Biến động của tỷ giá hối đoái	10%
6. Biến động của lãi suất	15%

Đối với các chỉ tiêu mang tính chất đánh giá định tính, tổ chức tín dụng phải thống kê từng chỉ tiêu cấp 2 nói trên đối với tất cả các doanh nghiệp trong cùng ngành nghề và cùng hình thức sở hữu để làm cơ sở chấm điểm đối với từng chỉ tiêu. Kết quả thống kê được sử dụng để xác định khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất của từng chỉ tiêu cấp 2. Khoảng giá trị này được chia thành các khoảng giá trị nhỏ gồm tối đa 05 (năm) cấp độ tùy theo đặc điểm của từng chỉ tiêu. Tương ứng với mỗi khoảng giá trị này có tỷ trọng tính điểm so với tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 2 đó.

Đối với các chỉ tiêu định lượng, tổ chức tín dụng đánh giá từng chỉ tiêu cấp 2 theo công thức nói trên đối với tất cả khách hàng cùng ngành nghề và loại hình sở hữu. Kết quả xác định từng chỉ tiêu của tất cả khách hàng này được lập thành khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất. Khoảng giá trị này được chia thành 05 (năm) khoảng giá trị nhỏ. Mỗi khoảng giá trị nhỏ tương ứng với một tỷ trọng tính điểm của tổng tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 1.

d) Chỉ tiêu đánh giá rủi ro từ yếu tố tài chính: nhằm đánh giá khả năng tự tài trợ của doanh nghiệp đối với dự án đầu tư và mức độ chắc chắn của nguồn trả nợ.

Chỉ tiêu đánh giá rủi ro từ yếu tố tài chính gồm một số chỉ tiêu cấp 2, mỗi chỉ tiêu cấp 2 chiếm một tỷ trọng tính điểm cụ thể của tổng số tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu đánh giá rủi ro từ yếu tố tài chính của doanh nghiệp, tối thiểu như sau:

Chỉ tiêu cấp 2	Tỷ trọng tối thiểu
Tỷ lệ vốn tự có của khách hàng tại thời điểm đánh giá so với tổng nguồn vốn đầu tư	50%

Đối với các chỉ tiêu mang tính chất đánh giá định tính, tổ chức tín dụng phải thống kê từng chỉ tiêu cấp 2 nói trên đối với tất cả các doanh nghiệp trong cùng ngành nghề và cùng hình thức sở hữu để làm cơ sở chấm điểm đối với từng chỉ tiêu. Kết quả thống kê được sử dụng để xác định khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất của từng chỉ tiêu cấp 2. Khoảng giá trị này được chia thành các khoảng giá trị nhỏ gồm tối đa 05 (năm) cấp độ tùy theo đặc điểm của từng chỉ tiêu. Tương ứng với mỗi khoảng giá trị này có tỷ trọng tính điểm so với tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 2 đó.

Đối với các chỉ tiêu định lượng, tổ chức tín dụng đánh giá từng chỉ tiêu cấp 2 theo công thức nói trên đối với tất cả khách hàng cùng ngành nghề và loại hình sở hữu. Kết quả xác định từng chỉ tiêu của tất cả khách hàng này được lập thành khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất. Khoảng giá trị này được chia thành 05 (năm) khoảng giá trị nhỏ. Mỗi khoảng giá trị nhỏ tương ứng với một tỷ trọng tính điểm của tổng tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 1.

Một số hướng dẫn tính toán các chỉ tiêu cấp 2 như sau:

- Tỷ lệ vốn tự có của khách hàng tại thời điểm đánh giá so với tổng nguồn vốn đầu tư

$$= \frac{\text{Tổng vốn chủ sở hữu của khách hàng}}{\text{Tổng vốn đầu tư của dự án}}$$

Ví dụ về bộ chỉ tiêu phi tài chính theo ngành nghề của khách hàng.

STT	Chỉ tiêu	Tỷ trọng tính điểm chỉ tiêu cấp 2	Ngành Nông lâm ngư nghiệp	Tỷ trọng chỉ tiêu cấp 1
Chỉ tiêu cấp 1: Đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng				100.00%
1	Khả năng trả nợ gốc trung, dài hạn.	100%	> 1,5 lần	30%
		80%	Từ 1,3 lần đến 1,5 lần	
		60%	Từ 1 lần đến dưới 1,3 lần	
		40%	Không áp dụng	
		20%	Dưới 1 lần	
2	Khả năng trả nợ ngắn hạn	100%	Từ 70% trở lên	40%
		80%	Không áp dụng	
		60%	Từ 50% đến dưới 70%	
		40%	Từ 30% đến dưới 50%	
		20%	Nhỏ hơn 30%	
3	Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính gần nhất	100%	Doanh nghiệp có luồng tiền thuần trong kỳ lớn hơn 0 và luồng tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh lớn hơn 0	30%

		80%	Doanh nghiệp có luồng tiền thuần trong kỳ nhỏ hơn 0, tuy nhiên luồng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh lớn hơn 0	
		60%	Doanh nghiệp có luồng tiền thuần trong kỳ lớn hơn 0, tuy nhiên luồng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh nhỏ hơn 0	
		40%	Không áp dụng	
		20%	Doanh nghiệp có luồng tiền thuần trong kỳ nhỏ hơn 0 và luồng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh nhỏ hơn 0	

III. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với khách hàng là tổ chức tín dụng.

1. Bước quy trình phân loại khách hàng theo ngành nghề:

Căn cứ vào hoạt động kinh doanh tổ chức tín dụng có thể xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ bao gồm các bộ chỉ tiêu tài chính và bộ chỉ tiêu phi tài chính để xếp hạng khách hàng theo ba nhóm khách hàng như sau:

- Tổ chức tín dụng là ngân hàng thương mại
- Tổ chức tín dụng là công ty tài chính
- Tổ chức tín dụng là công ty cho thuê tài chính

Tổ chức tín dụng không thực hiện xếp hạng tín dụng đối với các chi nhánh ngân hàng nước ngoài và sử dụng kết quả xếp hạng các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập đối với ngân hàng mẹ.

2. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với tổ chức tín dụng là ngân hàng thương mại.

2.1. Bộ chỉ tiêu tài chính

Bộ chỉ tiêu tài chính phải có 04 (bốn) chỉ tiêu cấp 1. Mỗi chỉ tiêu cấp 1 chiếm tỷ trọng tính điểm cụ thể của tổng tỷ trọng tính điểm của bộ chỉ tiêu tài chính như sau:

Chỉ tiêu cấp 1	Tỷ trọng
Mức độ an toàn vốn	30%
Chất lượng tài sản	25%
Khả năng thanh khoản	30%
Kết quả hoạt động kinh doanh	15%

a) Chỉ tiêu mức độ an toàn vốn: nhằm đánh giá mức độ phù hợp của vốn của tổ chức tín dụng. Chỉ tiêu hệ số bảo đảm an toàn bao gồm 03 (ba) chỉ tiêu cấp 2. Mỗi chỉ tiêu chiếm tỷ trọng tính điểm cụ thể của tổng tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu mức độ an toàn vốn như sau:

Chỉ tiêu cấp 2	Tỷ trọng
Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu	60%
Tỷ lệ vốn cấp 1 so với tổng tài sản có rủi ro	20%
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu so với tổng nợ phải trả	20%

Công thức xác định các chỉ tiêu cấp 2 như sau:

- Tỷ lệ an toàn vốn, Vốn cấp 1, Vốn chủ sở hữu, Tổng tài sản có rủi ro: được xác định theo quy định tại Quyết định 457/2005/QĐ-NHNN về việc ban hành "Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng".

- Vốn chủ sở hữu: bao gồm toàn bộ chỉ tiêu vốn và các quỹ trên bảng cân đối kế toán của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN về việc ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

- Tỷ lệ vốn cấp 1 so với tổng tài sản có rủi ro = $\frac{\text{Vốn cấp 1}}{\text{Tổng tài sản có rủi ro}}$

- Tỷ lệ vốn chủ sở hữu so với tổng nợ phải trả = $\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$

Tổ chức tín dụng đánh giá từng chỉ tiêu cấp 2 theo công thức nói trên đối với tất cả tổ chức tín dụng khác. Kết quả xác định từng chỉ tiêu của tất cả khách hàng này được lập thành khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất. Khoảng giá trị này được chia thành 05 (năm) khoảng giá trị nhỏ. Mỗi khoảng giá trị nhỏ tương ứng với một tỷ trọng tính điểm của tổng tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 1.

b) Chỉ tiêu chất lượng tài sản: nhằm đánh giá mức độ rủi ro trong danh mục tài sản của tổ chức tín dụng và khả năng bù đắp các tổn thất nếu rủi ro xảy ra đối với tổ chức tín dụng. Chỉ tiêu chất lượng tài sản bao gồm 04 (bốn) chỉ tiêu cấp 2. Mỗi chỉ tiêu chiếm tỷ trọng tính điểm cụ thể của tổng tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu chất lượng tài sản như sau:

Chỉ tiêu cấp 2	Tỷ trọng
Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ	40%
Tỷ lệ tài sản có sinh lời so với tổng tài sản	20%
Tỷ lệ quỹ dự phòng rủi ro tín dụng so với tổng nợ xấu	20%
Tổng vốn chủ sở hữu và dự phòng so với tổng nợ xấu	20%

Công thức và cách xác định chỉ tiêu cấp 2 như sau:

- Nợ xấu: bao gồm nợ được phân loại từ nhóm 3 đến nhóm 5 được quy định tại thông tư này

- Tổng dư nợ bao gồm: Các khoản cho vay thương mại; Các khoản cho vay bằng nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà tổ chức tín dụng phải chịu rủi ro; Các khoản cho vay theo chỉ định của Nhà nước, Chính phủ trong đó ngân hàng vẫn phải chịu rủi ro tín dụng; Các khoản nợ khoan; Các khoản cho thuê tài chính.

- Tổng tài sản là chỉ tiêu tổng tài sản có trên bảng cân đối kế toán của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN về việc ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

- Tài sản có sinh lời bao gồm: Tiền, vàng gửi tại tổ chức tín dụng khác; Cho vay tổ chức tín dụng khác; Chứng khoán kinh doanh; Chứng khoán đầu tư; Góp vốn, đầu tư dài hạn; Cho vay khách hàng (trước khi trừ đi dự phòng rủi ro); Bất động sản đầu tư.

- Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng chung và dự phòng cụ thể được quy định thông tư này.

$$\text{- Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ} = \frac{\text{Nợ xấu}}{\text{Tổng dư nợ}}$$

$$\text{- Tỷ lệ tài sản có sinh lời so với tổng tài sản} = \frac{\text{Tài sản có sinh lời}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{- Tỷ lệ quỹ dự phòng rủi ro tín dụng so với tổng nợ xấu} = \frac{\text{Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng}}{\text{Nợ xấu}}$$

$$\text{Tổng vốn chủ sở hữu và dự phòng so với tổng nợ xấu} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu} + \text{Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng}}{\text{Nợ xấu}}$$

Tổ chức tín dụng đánh giá từng chỉ tiêu cấp 2 theo công thức nói trên đối với tất cả tổ chức tín dụng khác. Kết quả xác định từng chỉ tiêu của tất cả khách hàng này được lập thành khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất. Khoảng giá trị này được chia thành 05 (năm) khoảng giá trị nhỏ. Mỗi khoảng giá trị nhỏ tương ứng với một tỷ trọng tính điểm của tổng tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 1.

c) Chỉ tiêu khả năng thanh khoản: để đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ trong ngắn hạn của tổ chức tín dụng. Chỉ tiêu khả năng thanh khoản bao gồm 04 (bốn) chỉ tiêu cấp 2. Mỗi chỉ tiêu chiếm tỷ trọng tính điểm cụ thể của tổng tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu khả năng thanh khoản như sau:

Chỉ tiêu cấp 2	Tỷ trọng
Tỷ lệ tài sản thanh khoản so với tổng tài sản	40%
Tỷ lệ tổng dư nợ ròng so với tổng vốn huy động ngoài thị trường liên ngân hàng	20%
Tỷ lệ tài sản thanh khoản so với tổng nợ phải trả	22%
Tỷ lệ tài sản liên ngân hàng so với tiền gửi và vay liên ngân hàng	8%

Công thức và cách xác định chỉ tiêu cấp 2 như sau:

- Tài sản thanh khoản bao gồm: Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ; Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước; Tiền gửi không kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng có thời hạn trong vòng 1 tháng; Các khoản đầu tư chứng khoán nợ do chính phủ phát hành, được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc sẵn sàng để bán;

- Tổng dư nợ ròng = Tổng dư nợ tín dụng – Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

- Tổng vốn huy động ngoài thị trường liên ngân hàng

= Tiền gửi khách hàng và các khoản phải trả khách hàng + Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro

- Tài sản liên ngân hàng gồm: tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

- Tiền gửi và vay liên ngân hàng gồm tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác.

$$\text{- Tỷ lệ tài sản thanh khoản so với tổng tài sản} = \frac{\text{Tài sản thanh khoản}}{\text{Tổng tài sản}}$$

- Tỷ lệ tổng dư nợ ròng so với tổng vốn huy động ngoài thị trường liên ngân hàng

$$= \frac{\text{Tổng dư nợ ròng}}{\text{Tổng vốn huy động ngoài thị trường liên ngân hàng}}$$

- Tỷ lệ tài sản thanh khoản so với tổng công nợ = $\frac{\text{Tài sản thanh khoản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$

- Tỷ lệ tài sản liên ngân hàng so với công nợ liên ngân hàng = $\frac{\text{Tài sản liên ngân hàng}}{\text{Tiền gửi và vay liên ngân hàng}}$

Tổ chức tín dụng đánh giá từng chỉ tiêu cấp 2 theo công thức nói trên đối với tất cả tổ chức tín dụng khác. Kết quả xác định từng chỉ tiêu của tất cả khách hàng này được lập thành khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất. Khoảng giá trị này được chia thành 05 (năm) khoảng giá trị nhỏ. Mỗi khoảng giá trị nhỏ tương ứng với một tỷ trọng tính điểm của tổng tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 1.

d) Chỉ tiêu khả năng sinh lời: để đánh giá mức độ hiệu quả trong hoạt động của tổ chức tín dụng. Chỉ tiêu khả năng sinh lời gồm 05 (năm) chỉ tiêu cấp 2. Mỗi chỉ tiêu chiếm tỷ trọng tính điểm cụ thể của tổng tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu khả năng sinh lời như sau:

Chỉ tiêu cấp 2	Tỷ trọng
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế so với vốn chủ sở hữu bình quân (ROE)	40%
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế so với tổng tài sản bình quân (ROA)	13%
Tỷ lệ thu nhập lãi thuần so với tổng tài sản có sinh lời bình quân	33%
Tỷ lệ chi phí hoạt động so với tổng thu nhập hoạt động kinh doanh	7%
Tỷ lệ thu nhập ngoài lãi so với tổng thu nhập hoạt động kinh doanh	7%

Công thức và cách xác định chỉ tiêu cấp 2 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế: là chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trên bảng cân đối kế toán của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN về việc ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

- Vốn chủ sở hữu bình quân = $\frac{\text{Vốn chủ sở hữu cuối năm trước năm đánh giá} + \text{Vốn chủ sở hữu cuối năm đánh giá}}{2}$

- Tổng tài sản bình quân = $\frac{\text{Tổng tài sản cuối năm trước năm đánh giá} + \text{Tổng tài sản cuối năm đánh giá}}{2}$

- Thu nhập lãi thuần: Thu nhập lãi và các khoản tương tự trừ đi chi phí lãi và các khoản tương tự.

- Tổng tài sản có sinh lời bình quân

= $\frac{\text{Tổng tài sản có sinh lời cuối năm trước năm đánh giá} + \text{Tổng tài sản có sinh lời cuối năm đánh giá}}{2}$

- Chi phí hoạt động bao gồm: Chi phí nhân viên; Chi phí khấu hao tài sản cố định; Chi phí hoạt động khác (lệ phí, điện, nước, văn phòng phẩm,...)

- Thu nhập ngoài lãi bằng thu nhập từ hoạt động dịch vụ trừ đi chi phí từ hoạt động dịch vụ.

- Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế so với vốn chủ sở hữu bình quân (ROE) = $\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$

- Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế so với tổng tài sản bình quân (ROA) = $\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$

- Tỷ lệ thu nhập lãi thuần so với tổng tài sản sinh lời bình quân = $\frac{\text{Thu nhập lãi thuần}}{\text{Tổng tài sản sinh lời bình quân}}$

- Tỷ lệ chi phí hoạt động so với tổng thu nhập hoạt động kinh doanh = $\frac{\text{Chi phí hoạt động}}{\text{Tổng thu nhập hoạt động kinh doanh}}$

- Tỷ lệ thu nhập ngoài lãi so với tổng thu nhập hoạt động kinh doanh = $\frac{\text{Thu nhập ngoài lãi}}{\text{Tổng thu nhập hoạt động kinh doanh}}$

Tổ chức tín dụng đánh giá từng chỉ tiêu cấp 2 theo công thức nói trên đối với tất cả tổ chức tín dụng. Kết quả xác định từng chỉ tiêu của tất cả khách hàng này được lập thành khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất. Khoảng giá trị này được chia thành 05 (năm) khoảng giá trị nhỏ. Mỗi khoảng giá trị nhỏ tương ứng với một tỷ trọng tính điểm của tổng tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 1.

Ví dụ về bộ chỉ tiêu tài chính để xếp hạng tổ chức tín dụng.

STT	Chỉ tiêu	Tỷ trọng	Cơ cấu điểm				
A. Mức độ an toàn vốn			100	80	60	40	20
1	Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu	60%	>12%	10% - 12%	8% - 10%	6% - 8%	<6%
2	Tỷ lệ vốn cấp 1 so với tổng tài sản có rủi ro	20%	>10%	8% - 10%	6% - 8%	5% - 6%	< 5%
3	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu so với tổng nợ phải trả	20%	> 8%	7% - 8%	5% - 7%	4% - 5%	< 4%
B. Chất lượng tài sản							
4	Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ	40%	< 3%	3% - 5%	5% - 7%	7% - 10%	>10%
5	Tỷ lệ tài sản có sinh lời so với tổng tài sản	20%	> 85%	80% - 85%	75% - 80%	70% - 75%	< 70%
6	Tỷ lệ quỹ dự phòng rủi ro tín dụng so với tổng nợ xấu	20%	> 50%	40% - 50%	30% - 40%	20% - 30%	< 20%
7	Tổng vốn chủ sở hữu và dự phòng so với tổng nợ xấu	20%	> 6	5 - 6	4 - 5	3 - 4	< 3
C. Khả năng thanh khoản							
8	Tỷ lệ tài sản thanh khoản so với tổng tài sản	40%	> 35%	30% - 35%	25% - 30%	20% - 25%	< 20%
9	Tỷ lệ tổng dư nợ ròng so với tổng vốn huy động ngoài thị trường liên ngân hàng	20%	< 75%	75% - 80%	80% - 85%	85% - 90%	> 90%
10	Tỷ lệ tài sản thanh khoản so với tổng nợ phải trả	22%	> 15%	12% - 15%	8% - 12%	6% - 8%	< 6%
11	Tỷ lệ tài sản liên ngân hàng so với tiền gửi và vay liên ngân hàng	8%	>1	1 - 0.8	0.6 - 0.8	0.4 - 0.6	<0.4
D. Khả năng sinh lời							
12	Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế so với vốn chủ sở hữu bình quân (ROE)	40%	> 30%	25% - 30%	15% - 25%	10% - 15%	< 10%
13	Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế so với tổng tài sản bình quân (ROA)	13%	> 1.2%	1% - 1.2%	0.8% - 1%	0.6% - 0.8%	< 0.6%
14	Tỷ lệ thu nhập lãi thuần so với tổng tài sản có sinh lời bình quân	33%	> 3.5%	3.2% - 3.5%	2.8% - 3.2%	2.4% - 2.8%	< 2.4%

15	Tỷ lệ chi phí hoạt động so với tổng thu nhập hoạt động kinh doanh	7%	< 35%	35% - 40%	40% - 50%	50% - 55%	> 55%
16	Tỷ lệ thu nhập ngoài lãi so với tổng thu nhập hoạt động kinh doanh	7%	> 20%	15% - 20%	10% - 15%	5% - 10%	< 5%

2.2. Bộ chỉ tiêu phi tài chính

Bộ chỉ tiêu tài chính phải có 04 (bốn) chỉ tiêu cấp 1. Mỗi chỉ tiêu chiếm một tỷ trọng tính điểm cụ thể của tổng số tỷ trọng tính điểm của bộ chỉ tiêu phi tài chính như sau:

Chỉ tiêu cấp 1	Tỷ trọng
Đánh giá môi trường kinh doanh	8%
Năng lực lãnh đạo, môi trường nội bộ và khả năng cạnh tranh	50%
Mức độ bền vững đối với sự phát triển kinh doanh	25%
Các yếu tố khác	17%

a) Chỉ tiêu đánh giá môi trường kinh doanh: nhằm đánh giá mức độ thuận lợi và khó khăn của môi trường kinh doanh tác động tới hoạt động của tổ chức tín dụng. Chỉ tiêu đánh giá môi trường kinh doanh gồm một số chỉ tiêu cấp 2, mỗi chỉ tiêu cấp 2 chiếm một tỷ trọng tính điểm cụ thể của tổng số tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu đánh giá môi trường kinh doanh, tối thiểu như sau:

Chỉ tiêu cấp 2	Tỷ trọng tối thiểu
1. Tốc độ phát triển của nền kinh tế	12%
2. Sự ổn định kinh tế vĩ mô	25%
3. Môi trường pháp lý	12%
4. Mức độ phát triển của thị trường vốn	15%
5. Triển vọng phát triển của ngành	15%

Đối với các chỉ tiêu định lượng, tổ chức tín dụng đánh giá từng chỉ tiêu cấp 2 theo công thức nói trên đối với tất cả tổ chức tín dụng khác. Kết quả xác định từng chỉ tiêu của tất cả tổ chức tín dụng này được lập thành khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất. Khoảng giá trị này được chia thành 05 (năm) khoảng giá trị nhỏ. Mỗi khoảng giá trị nhỏ tương ứng với một tỷ trọng tính điểm của tổng tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 1.

Đối với các chỉ tiêu mang tính chất đánh giá định tính, tổ chức tín dụng phải thống kê từng chỉ tiêu cấp 2 nói trên đối với tất cả các tổ chức tín dụng khác để làm cơ sở chấm điểm đối với từng chỉ tiêu. Kết quả thống kê được sử dụng để xác định khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất của từng chỉ tiêu cấp 2. Khoảng giá trị này được chia thành các khoảng giá trị nhỏ gồm tối đa 05 (năm) cấp độ tùy theo đặc điểm của từng chỉ tiêu. Tương ứng với mỗi khoảng giá trị này có tỷ trọng tính điểm so với tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 2 đó.

b) Chỉ tiêu năng lực lãnh đạo, môi trường nội bộ và khả năng cạnh tranh của tổ chức tín dụng: nhằm đánh giá một cách tổng thể khả năng quản trị điều hành của ban lãnh đạo tổ chức tín dụng cũng như kết quả hoạt động chung của tổ chức tín dụng

Chỉ tiêu năng lực lãnh đạo, môi trường nội bộ và khả năng cạnh tranh của tổ chức tín dụng gồm một số chỉ tiêu cấp 2, mỗi chỉ tiêu cấp 2 chiếm một tỷ trọng tính điểm cụ thể của tổng số tỷ trọng

tính điểm của chỉ tiêu năng lực lãnh đạo, môi trường nội bộ và khả năng cạnh tranh của tổ chức tín dụng, tối thiểu như sau:

Chỉ tiêu cấp 2	Tỷ trọng tối thiểu
1. Trình độ chuyên môn của Chủ tịch Hội đồng quản trị/Tổng giám đốc	3%
2. Số năm làm lãnh đạo bình quân trong ngành của Chủ tịch Hội đồng quản trị/Tổng giám đốc	3%
3. Số năm kinh nghiệm bình quân trong ngành của Chủ tịch Hội đồng quản trị/Tổng giám đốc	3%
4. Năng lực điều hành, quản lý ngân hàng	4%
5. Chính sách thu hút, đào tạo, sử dụng nhân tài	2%
6. Khả năng xây dựng các mục tiêu và chiến lược kinh doanh có tính khả thi	3%
7. Tính ổn định và kế thừa của các vị trí lãnh đạo chủ chốt	3%
8. Nhận thức của ban lãnh đạo tổ chức tín dụng về rủi ro và kiểm soát rủi ro	4%
9. Đánh giá về các quy trình nghiệp vụ được ban hành đối với tất cả các hoạt động chính	4%
10. Đánh giá về bộ phận kiểm tra độc lập	4%
11. Cơ chế quản lý rủi ro của tổ chức tín dụng	20%
12. Số năm hoạt động của tổ chức tín dụng	4%
13. Thương hiệu của tổ chức tín dụng	4%
14. Thị phần hoạt động của tổ chức tín dụng	8%
15. Uy tín của tổ chức tín dụng	3%
16. Mức độ hiện đại của hệ thống công nghệ thông tin	3%
17. Phạm vi và hiệu quả của việc sử dụng công nghệ thông tin trong ngân hàng	3%

Đối với các chỉ tiêu định lượng, tổ chức tín dụng đánh giá từng chỉ tiêu cấp 2 theo công thức nói trên đối với tất cả tổ chức tín dụng khác. Kết quả xác định từng chỉ tiêu của tất cả tổ chức tín dụng này được lập thành khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất. Khoảng giá trị này được chia thành 05 (năm) khoảng giá trị nhỏ. Mỗi khoảng giá trị nhỏ tương ứng với một tỷ trọng tính điểm của tổng tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 1.

Đối với các chỉ tiêu mang tính chất đánh giá định tính, tổ chức tín dụng phải thống kê từng chỉ tiêu cấp 2 nói trên đối với tất cả các tổ chức tín dụng khác để làm cơ sở chấm điểm đối với từng chỉ tiêu. Kết quả thống kê được sử dụng để xác định khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất của từng chỉ tiêu cấp 2. Khoảng giá trị này được chia thành các khoảng giá trị nhỏ gồm tối đa 05 (năm) cấp độ tùy theo đặc điểm của từng chỉ tiêu. Tương ứng với mỗi khoảng giá trị này có tỷ trọng tính điểm so với tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 2 đó.

c) Chỉ tiêu mức độ bền vững của sự phát triển kinh doanh: nhằm đánh giá môi trường kinh doanh của ngành.

Chỉ tiêu mức độ bền vững của sự phát triển kinh doanh gồm một số chỉ tiêu cấp 2, mỗi chỉ tiêu cấp 2 chiếm một tỷ trọng tính điểm cụ thể của tổng số tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu mức độ bền vững của sự phát triển kinh doanh, tối thiểu như sau:

Chỉ tiêu cấp 2	Tỷ trọng tối thiểu
1. Khả năng duy trì hệ số an toàn vốn của tổ chức tín dụng trong vòng 2 năm tới	12%
2. ROE trung bình trong 3 năm gần đây của tổ chức tín dụng	20%
3. Mức độ tăng trưởng tài sản trong 3 năm gần đây	20%
4. Mức độ đa dạng hóa hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng	20%
5. Chính sách nhân sự nội bộ	20%

Đối với các chỉ tiêu định lượng, tổ chức tín dụng đánh giá từng chỉ tiêu cấp 2 theo công thức nói trên đối với tất cả tổ chức tín dụng khác. Kết quả xác định từng chỉ tiêu của tất cả tổ chức tín dụng này được lập thành khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất. Khoảng giá trị này được chia thành 05 (năm) khoảng giá trị nhỏ. Mỗi khoảng giá trị nhỏ tương ứng với một tỷ trọng tính điểm của tổng tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 1.

Đối với các chỉ tiêu mang tính chất đánh giá định tính, tổ chức tín dụng phải thống kê từng chỉ tiêu cấp 2 nói trên đối với tất cả các tổ chức tín dụng khác để làm cơ sở chấm điểm đối với từng chỉ tiêu. Kết quả thống kê được sử dụng để xác định khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất của từng chỉ tiêu cấp 2. Khoảng giá trị này được chia thành các khoảng giá trị nhỏ gồm tối đa 05 (năm) cấp độ tùy theo đặc điểm của từng chỉ tiêu. Tương ứng với mỗi khoảng giá trị này có tỷ trọng tính điểm so với tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 2 đó.

Một số hướng dẫn tính toán các chỉ tiêu cấp 2 như sau:

- ROE trung bình trong 3 năm gần đây của tổ chức tín dụng:

$$= \frac{\text{ROE năm đánh giá} + \text{ROE năm liên kế} + \text{ROE năm trước năm liên kế}}{3} \times 100\%$$

- Tốc độ tăng trưởng tổng tài sản trong 3 năm gần đây: được xác định bằng mức trung bình của tốc độ tăng trưởng tổng tài sản 2 năm liên tục. Trong đó:

$$\text{Tốc độ tăng trưởng tổng tài sản một năm} = \frac{\text{Tổng tài sản năm hiện tại} - \text{Tổng tài sản năm trước}}{\text{Tổng tài sản năm trước}} \times 100\%$$

d) Chỉ tiêu đánh giá các yếu tố khác: Chỉ tiêu các đánh giá các yếu tố khác gồm một số chỉ tiêu cấp 2, mỗi chỉ tiêu cấp 2 chiếm một tỷ trọng tính điểm cụ thể của tổng số tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu đánh giá các yếu tố khác, tối thiểu như sau:

Chỉ tiêu cấp 2	Tỷ trọng tối thiểu
1. Khả năng tiếp cận các nguồn vốn vay, tài trợ, ủy thác trên thị trường	15%
2. Triển vọng phát triển của tổ chức tín dụng	15%
3. Mức độ tuân thủ các quy định của pháp luật trong vòng 3 năm gần đây	15%

Đối với các chỉ tiêu định lượng, tổ chức tín dụng đánh giá từng chỉ tiêu cấp 2 theo công thức nói trên đối với tất cả tổ chức tín dụng khác. Kết quả xác định từng chỉ tiêu của tất cả tổ chức tín dụng này được lập thành khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất. Khoảng giá trị này được chia thành 05 (năm) khoảng giá trị nhỏ. Mỗi khoảng giá trị nhỏ tương ứng với một tỷ trọng tính điểm của tổng tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 1.

Đối với các chỉ tiêu mang tính chất đánh giá định tính, tổ chức tín dụng phải thống kê từng chỉ tiêu cấp 2 nói trên đối với tất cả các tổ chức tín dụng khác để làm cơ sở chấm điểm đối với từng chỉ tiêu. Kết quả thống kê được sử dụng để xác định khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất của từng chỉ tiêu cấp 2. Khoảng giá trị này được chia thành các khoảng giá trị nhỏ gồm tối đa 05 (năm) cấp độ tùy theo đặc điểm của từng chỉ tiêu. Tương ứng với mỗi khoảng giá trị này có tỷ trọng tính điểm so với tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 2 đó.

Ví dụ về bộ chỉ tiêu phi tài chính của hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với ngân hàng thương mại.

STT	Chỉ tiêu	Tỷ trọng tính điểm chỉ tiêu cấp 2	Chỉ tiêu cấp 2	Tỷ trọng chỉ tiêu cấp 1
Chỉ tiêu cấp 1: Đánh giá môi trường kinh doanh				100.00%
1	1. Tốc độ phát triển của nền kinh tế	100%	>8%	12%
		80%	7.5 - 8%	
		60%	7-7.5%	
		40%	6.5 - 7%	
		20%	< 6.5%	
2	2. Sự ổn định kinh tế vĩ mô	100%	Ổn định, không có biến động bất lợi cho hoạt động của ngân hàng	25%
		80%	Không áp dụng	
		60%	Tương đối ổn định, có biến động nhưng ảnh hưởng không đáng kể đến hoạt động của ngân hàng	
		40%	Không áp dụng	
		20%	Không ổn định, có nhiều diễn biến bất lợi cho hoạt động của ngân hàng	
3	3. Môi trường pháp lý	100%	Đầy đủ và hiệu lực cao	12%
		80%	Không áp dụng	
		60%	Chưa đầy đủ, hiệu lực còn thấp	
		40%	Không áp dụng	
		20%	Còn rất nhiều hạn chế	
4	4. Mức độ phát triển của thị trường vốn	100%	Phát triển cao	15%
		80%	Không áp dụng	
		60%	Đã có những yếu tố cơ bản, đang dần hoàn thiện	
		40%	Không áp dụng	
		20%	Còn rất nhiều hạn chế	
5	5. Triển vọng phát triển của ngành	100%	Phát triển nhanh	15%

	80%	Tương đối phát triển
	60%	Phát triển ở mức độ trung bình
	40%	Có nhiều yếu tố bất lợi ảnh hưởng đến sự phát triển của ngành
	20%	Đang trong xu hướng suy thoái

3. Tỷ trọng tính điểm của Bộ chỉ tiêu tài chính và bộ chỉ tiêu phi tài chính:

Tỷ trọng tính điểm của bộ chỉ tiêu tài chính và bộ chỉ tiêu phi tài chính như sau:

<i>Tỷ trọng tính điểm</i>	<i>Có báo cáo tài chính đã kiểm toán</i>	<i>Có báo cáo tài chính chưa kiểm toán</i>
Bộ chỉ tiêu tài chính	40%	30%
Bộ chỉ tiêu phi tài chính	60%	60%

IV. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với khách hàng cá nhân, hộ kinh doanh.

1. Bộ chỉ tiêu chấm điểm khách hàng là cá nhân:

Bộ chỉ tiêu xếp hạng khách hàng cá nhân phải có 03 (ba) chỉ tiêu cấp 1. Mỗi chỉ tiêu chiếm một tỷ trọng tính điểm cụ thể của tổng số tỷ trọng tính điểm của bộ chỉ tiêu như sau:

<i>Chỉ tiêu cấp 1</i>	<i>Tỷ trọng</i>
1. Thông tin về nhân thân	15%
2. Khả năng trả nợ	42%
3. Quan hệ với tổ chức tín dụng	43%

a) Chỉ tiêu thông tin về nhân thân: nhằm đánh giá lý lịch tư pháp, đạo đức, uy tín, tuổi tác, sức khỏe, gia cảnh của khách hàng.

Chỉ tiêu thông tin về nhân thân gồm một số chỉ tiêu cấp 2, mỗi chỉ tiêu cấp 2 chiếm một tỷ trọng tính điểm cụ thể của tổng số tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu thông tin về nhân thân, tối thiểu như sau:

<i>Chỉ tiêu cấp 2</i>	<i>Tỷ trọng tối thiểu</i>
1. Tuổi khách hàng	15%
2. Trình độ học vấn của khách hàng	12%
3. Lý lịch tư pháp của khách hàng	9%
4. Tình trạng hôn nhân của khách hàng	10%
5. Tình trạng sức khỏe của khách hàng	5%
6. Mức độ bảo hiểm nhân mạng	5%

Đối với các chỉ tiêu định lượng, tổ chức tín dụng đánh giá từng chỉ tiêu cấp 2 theo công thức nói trên đối với tất cả khách hàng cá nhân. Kết quả xác định từng chỉ tiêu của tất cả khách hàng này được lập thành khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất. Khoảng giá trị này được chia thành 05

(năm) khoảng giá trị nhỏ. Mỗi khoảng giá trị nhỏ tương ứng với một tỷ trọng tính điểm của tổng tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 1.

Đối với các chỉ tiêu mang tính chất đánh giá định tính, tổ chức tín dụng phải thống kê từng chỉ tiêu cấp 2 nói trên đối với tất cả các khách hàng cá nhân để làm cơ sở chấm điểm đối với từng chỉ tiêu. Kết quả thống kê được sử dụng để xác định khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất của từng chỉ tiêu cấp 2. Khoảng giá trị này được chia thành các khoảng giá trị nhỏ gồm tối đa 05 (năm) cấp độ tùy theo đặc điểm của từng chỉ tiêu. Tương ứng với mỗi khoảng giá trị này có tỷ trọng tính điểm so với tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 2 đó.

b) Chỉ tiêu khả năng trả nợ: nhằm đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng trên hai phương diện: ý thức của trả nợ của khách hàng và nguồn trả nợ của khách hàng.

Chỉ tiêu khả năng trả nợ gồm một số chỉ tiêu cấp 2, mỗi chỉ tiêu cấp 2 chiếm một tỷ trọng tính điểm cụ thể của tổng số tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu khả năng trả nợ, tối thiểu như sau:

<i>Chỉ tiêu cấp 2</i>	<i>Tỷ trọng tối thiểu</i>
1. Đánh giá về cơ quan công tác của khách hàng	8%
2. Thời gian làm việc trong lĩnh vực chuyên môn hiện tại	8%
3. Thời gian công tác tại cơ quan hiện tại	4%
4. Vị trí công tác của khách hàng	10%
5. Hình thức thanh toán lương của khách hàng	3%
6. Hình thức của hợp đồng lao động của khách hàng	5%
7. Tổng thu nhập hàng tháng của khách hàng	10%
8. Mức thu nhập ròng ổn định hàng tháng của khách hàng	13%
9. Tỷ lệ giữa tổng số tiền phải trả và nguồn trả nợ cho tổ chức tín dụng.	25%

Đối với các chỉ tiêu định lượng, tổ chức tín dụng đánh giá từng chỉ tiêu cấp 2 theo công thức nói trên đối với tất cả khách hàng cá nhân. Kết quả xác định từng chỉ tiêu của tất cả khách hàng này được lập thành khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất. Khoảng giá trị này được chia thành 05 (năm) khoảng giá trị nhỏ. Mỗi khoảng giá trị nhỏ tương ứng với một tỷ trọng tính điểm của tổng tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 1.

Đối với các chỉ tiêu mang tính chất đánh giá định tính, tổ chức tín dụng phải thống kê từng chỉ tiêu cấp 2 nói trên đối với tất cả các khách hàng cá nhân để làm cơ sở chấm điểm đối với từng chỉ tiêu. Kết quả thống kê được sử dụng để xác định khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất của từng chỉ tiêu cấp 2. Khoảng giá trị này được chia thành các khoảng giá trị nhỏ gồm tối đa 05 (năm) cấp độ tùy theo đặc điểm của từng chỉ tiêu. Tương ứng với mỗi khoảng giá trị này có tỷ trọng tính điểm so với tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 2 đó.

Một số hướng dẫn tính toán các chỉ tiêu cấp 2 như sau:

- Tổng thu nhập hàng tháng của khách hàng: được xác định bằng toàn bộ thu nhập hàng tháng có khả năng chứng minh được.
- Mức thu nhập ròng ổn định hàng tháng của khách hàng: được xác định bằng tổng thu nhập hàng tháng của khách hàng trừ đi các chi phí thường xuyên của khách hàng và số tiền trả gốc và lãi vay các tổ chức tín dụng khác.

- Tỷ lệ giữa tổng số tiền phải trả và nguồn trả nợ cho tổ chức tín dụng

$$= \frac{(\text{Tổng dư nợ tại thời điểm đánh giá}) + (\text{tổng số lãi sẽ phát sinh theo lịch trả nợ})}{\text{Tổng thu nhập ròng ổn định tính từ thời điểm đánh giá đến lúc đáo hạn của khách hàng theo lịch trả nợ}}$$

c) Chỉ tiêu quan hệ với tổ chức tín dụng: nhằm đánh giá mối quan hệ trực tiếp giữa tổ chức tín dụng với khách hàng trên các khía cạnh lịch sử tín dụng, tiền gửi, mức độ sử dụng các dịch vụ khác của tổ chức tín dụng, quan hệ của khách hàng với các tổ chức tín dụng khác.

Chỉ tiêu quan hệ với tổ chức tín dụng gồm một số chỉ tiêu cấp 2, mỗi chỉ tiêu cấp 2 chiếm một tỷ trọng tính điểm cụ thể của tổng số tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu quan hệ với tổ chức tín dụng, tối thiểu như sau:

Chỉ tiêu cấp 2	Tỷ trọng tối thiểu
1. Số lần cơ cấu lại nợ và chuyển nợ quá hạn tại tổ chức tín dụng (bao gồm cả gốc và lãi) trong 12 tháng vừa qua	18%
2. Tỷ trọng nợ (nợ gốc) cơ cấu lại trên tổng dư nợ (gốc) tại tổ chức tín dụng tại thời điểm đánh giá	20%
3. Tỷ trọng nợ quá hạn thực tế trong tổng dư nợ tại thời điểm đánh giá tại tổ chức tín dụng	20%
4. Tình hình cung cấp thông tin của khách hàng theo yêu cầu của tổ chức tín dụng trong 12 tháng gần nhất	10%
5. Mức độ sử dụng các dịch vụ (tiền gửi và các dịch vụ khác) của tổ chức tín dụng so với các tổ chức tín dụng khác (không bao gồm cho vay)	5%
6. Thời gian quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng	8%
7. Tình trạng nợ tại các tổ chức tín dụng khác trong 12 tháng gần nhất	10%

Đối với các chỉ tiêu định lượng, tổ chức tín dụng đánh giá từng chỉ tiêu cấp 2 theo công thức nói trên đối với tất cả khách hàng hộ kinh doanh. Kết quả xác định từng chỉ tiêu của tất cả khách hàng này được lập thành khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất. Khoảng giá trị này được chia thành 05 (năm) khoảng giá trị nhỏ. Mỗi khoảng giá trị nhỏ tương ứng với một tỷ trọng tính điểm của tổng tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 1.

Đối với các chỉ tiêu mang tính chất đánh giá định tính, tổ chức tín dụng phải thống kê từng chỉ tiêu cấp 2 nói trên đối với tất cả các khách hàng hộ kinh doanh để làm cơ sở chấm điểm đối với từng chỉ tiêu. Kết quả thống kê được sử dụng để xác định khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất của từng chỉ tiêu cấp 2. Khoảng giá trị này được chia thành các khoảng giá trị nhỏ gồm tối đa 05 (năm) cấp độ tùy theo đặc điểm của từng chỉ tiêu. Tương ứng với mỗi khoảng giá trị này có tỷ trọng tính điểm so với tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 2 đó.

Một số hướng dẫn tính toán các chỉ tiêu cấp 2 như sau:

- Tỷ trọng nợ (nợ gốc) cơ cấu lại trên tổng dư nợ (gốc) tại tổ chức tín dụng tại thời điểm đánh giá

$$= \frac{\text{Số dư nợ gốc bị cơ cấu lại đến thời điểm đánh giá}}{\text{Tổng dư nợ gốc tại thời điểm đánh giá}}$$

- Tỷ trọng nợ quá hạn thực tế trong tổng dư nợ tại thời điểm đánh giá tại tổ chức tín dụng

$$= \frac{\text{Tổng dư nợ quá hạn tại thời điểm đánh giá (không bao gồm nợ cơ cấu lại nhưng đã trả nợ đầy đủ)}}{\text{Tổng dư nợ gốc tại thời điểm đánh giá}}$$

- Thời gian quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng: tính theo số năm kể từ thời điểm khách hàng thiết lập quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng.
- Tình hình cung cấp thông tin của khách hàng theo yêu cầu của tổ chức tín dụng trong 12 tháng gần nhất: được xác định theo mức độ hợp tác trong việc cung cấp thông tin của khách hàng cho tổ chức tín dụng trong vòng 12 tháng tính đến thời điểm đánh giá.
- Mức độ sử dụng các dịch vụ (tiền gửi và các dịch vụ khác) của tổ chức tín dụng so với các tổ chức tín dụng khác (không bao gồm cho vay): được xác định theo mức phí dịch vụ ngân hàng mà khách hàng chi trả cho tổ chức tín dụng so với tổng phí dịch vụ mà khách hàng đã chi trả.
- Tình trạng nợ tại các tổ chức tín dụng khác trong 12 tháng gần nhất: được xác định theo số lần cơ cấu lại nợ, chuyển nợ quá hạn tại các tổ chức tín dụng khác và số lượng các tổ chức tín dụng mà khách hàng đang có quan hệ tín dụng.

Ví dụ bộ chỉ tiêu xếp hạng khách hàng cá nhân:

STT	Chỉ tiêu	Tỷ trọng tính điểm chỉ tiêu cấp 2	Chỉ tiêu cấp 2	Tỷ trọng chỉ tiêu cấp 1
Chỉ tiêu cấp 1: Thông tin về nhân thân				100.00%
1	Tuổi khách hàng	100%	Từ 30 đến 50 tuổi	15%
		80%	Từ 25 đến 29 tuổi hoặc từ 51 đến 55 tuổi	
		60%	Từ 56 đến 60 tuổi	
		40%	Từ 20 đến 24 tuổi	
		20%	Từ 61 tuổi trở lên hoặc từ 18 đến 19 tuổi	
2	Trình độ học vấn của khách hàng	100%	Đại học/ Trên Đại học	12%
		80%	Cao đẳng (hoặc tương đương)	
		60%	Không áp dụng	
		40%	Trung cấp (hoặc tương đương)	
		20%	Dưới trung cấp	
3	Lý lịch tư pháp của khách hàng	100%	Tốt	9%
		80%	Không áp dụng	
		60%	Không áp dụng	
		40%	Không áp dụng	
		20%	Không tốt	
4	Tình trạng hôn nhân của khách hàng	100%	Có gia đình	10%
		80%	Không áp dụng	
		60%	Không áp dụng	
		40%	Độc thân (chưa từng lập gia đình) hoặc Ly dị/Goá không có con/Goá có 1 con	
		20%	Ly thân hoặc đang trong quá trình giải quyết ly hôn / Goá có 2 con trở lên	
5	Tình trạng sức khỏe của khách hàng	100%	Tình trạng sức khỏe tốt	5%
		80%	Tình trạng sức khỏe trung bình, không ảnh hưởng nhiều đến hiệu quả công việc của khách hàng	
		60%	N/A	
		40%	Tình trạng sức khỏe không tốt, có ảnh hưởng đến hiệu quả công việc của khách hàng	
		20%	Tình trạng sức khỏe bị ảnh hưởng nghiêm	

6	Mức độ bảo hiểm nhân mạng		trọng	5%
		100%	Từ 100% trở lên	
		80%	Từ 50% đến dưới 100%	
		60%	Từ 30% đến dưới 50%	
		40%	Dưới 30%	
		20%	Không có	

2. Bộ chỉ tiêu xếp hạng khách hàng là hộ kinh doanh:

Bộ chỉ tiêu xếp hạng khách hàng là hộ kinh doanh phải có 04 (bốn) chỉ tiêu cấp 1. Mỗi chỉ tiêu chiếm một tỷ trọng tính điểm cụ thể của tổng số tỷ trọng tính điểm của bộ chỉ tiêu chấm điểm khách hàng như sau:

Chỉ tiêu cấp 1	Tỷ trọng
1. Thông tin về chủ hộ kinh doanh	15%
2. Thông tin liên quan đến hộ kinh doanh	20%
3. Quan hệ với tổ chức tín dụng	40%
4. Phương án kinh doanh	25%

a) Chỉ tiêu thông tin về chủ hộ kinh doanh: nhằm đánh giá lý lịch tư pháp, đạo đức, uy tín, tuổi tác, sức khỏe, gia cảnh của khách hàng.

Chỉ tiêu thông tin về chủ hộ kinh doanh gồm một số chỉ tiêu cấp 2, mỗi chỉ tiêu cấp 2 chiếm một tỷ trọng tính điểm cụ thể của tổng số tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu thông tin về chủ hộ kinh doanh, tối thiểu như sau:

Chỉ tiêu cấp 2	Tỷ trọng tối thiểu
1. Tuổi khách hàng	15%
2. Trình độ học vấn của khách hàng	8%
3. Lý lịch tư pháp của khách hàng	7%
4. Tình trạng sức khỏe của khách hàng	6%
5. Quyền sở hữu đối với địa điểm kinh doanh	15%

Đối với các chỉ tiêu định lượng, tổ chức tín dụng đánh giá từng chỉ tiêu cấp 2 theo công thức nói trên đối với tất cả khách hàng hộ kinh doanh. Kết quả xác định từng chỉ tiêu của tất cả khách hàng này được lập thành khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất. Khoảng giá trị này được chia thành 05 (năm) khoảng giá trị nhỏ. Mỗi khoảng giá trị nhỏ tương ứng với một tỷ trọng tính điểm của tổng tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 1.

Đối với các chỉ tiêu mang tính chất đánh giá định tính, tổ chức tín dụng phải thống kê từng chỉ tiêu cấp 2 nói trên đối với tất cả các khách hàng hộ kinh doanh để làm cơ sở chấm điểm đối với từng chỉ tiêu. Kết quả thống kê được sử dụng để xác định khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất của từng chỉ tiêu cấp 2. Khoảng giá trị này được chia thành các khoảng giá trị nhỏ gồm tối đa 05 (năm) cấp độ tùy theo đặc điểm của từng chỉ tiêu. Tương ứng với mỗi khoảng giá trị này có tỷ trọng tính điểm so với tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 2 đó.

b) Chỉ tiêu thông tin về hộ kinh doanh: nhằm đánh giá về tổ chức sản xuất kinh doanh của cơ sở kinh doanh.

Chỉ tiêu thông tin về hộ kinh doanh gồm một số chỉ tiêu cấp 2, mỗi chỉ tiêu cấp 2 chiếm một tỷ trọng tính điểm cụ thể của tổng số tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu thông tin về hộ kinh doanh, tối thiểu như sau:

<i>Chỉ tiêu cấp 2</i>	<i>Tỷ trọng tối thiểu</i>
1. Kế hoạch kinh doanh trong 2 năm tới	2%
2. Số năm làm việc bình quân của người lao động tại cơ sở kinh doanh	4%
3. Tuổi nghề bình quân của người lao động	6%
4. Ghi chép sổ sách kế toán	10%
5. Mức độ chấp hành các quy định liên quan đến hoạt động của cơ sở kinh doanh	5%
6. Quan hệ với các nhà cung cấp yếu tố đầu vào	9%
7. Tốc độ tăng trưởng doanh thu trung bình năm của hộ kinh doanh trong 3 năm gần đây	12%
8. Phương pháp tổ chức sản xuất kinh doanh của cơ sở kinh doanh	12%

Đối với các chỉ tiêu định lượng, tổ chức tín dụng đánh giá từng chỉ tiêu cấp 2 theo công thức nói trên đối với tất cả khách hàng hộ kinh doanh. Kết quả xác định từng chỉ tiêu của tất cả khách hàng này được lập thành khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất. Khoảng giá trị này được chia thành 05 (năm) khoảng giá trị nhỏ. Mỗi khoảng giá trị nhỏ tương ứng với một tỷ trọng tính điểm của tổng tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 1.

Đối với các chỉ tiêu mang tính chất đánh giá định tính, tổ chức tín dụng phải thống kê từng chỉ tiêu cấp 2 nói trên đối với tất cả các khách hàng hộ kinh doanh để làm cơ sở chấm điểm đối với từng chỉ tiêu. Kết quả thống kê được sử dụng để xác định khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất của từng chỉ tiêu cấp 2. Khoảng giá trị này được chia thành các khoảng giá trị nhỏ gồm tối đa 05 (năm) cấp độ tùy theo đặc điểm của từng chỉ tiêu. Tương ứng với mỗi khoảng giá trị này có tỷ trọng tính điểm so với tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 2 đó.

Một số hướng dẫn tính toán các chỉ tiêu cấp 2 như sau:

- Số năm làm việc bình quân của người lao động tại cơ sở kinh doanh

$$= \frac{\sum (\text{Số năm làm việc của từng người lao động})}{\text{Tổng số lao động}}$$

- Tốc độ tăng trưởng doanh thu bình quân năm của hộ kinh doanh trong 3 năm gần đây: dựa trên tốc độ tăng trưởng doanh thu bình quân trong 3 năm gần nhất. Trường hợp hộ kinh doanh hoạt động dưới 3 năm, chỉ tiêu này được xác định dựa trên số năm thực tế.

c) Chỉ tiêu quan hệ với tổ chức tín dụng: nhằm đánh giá mối quan hệ trực tiếp giữa tổ chức tín dụng với khách hàng trên các khía cạnh lịch sử tín dụng, tiền gửi, mức độ sử dụng các dịch vụ khác của tổ chức tín dụng, quan hệ của khách hàng với các tổ chức tín dụng khác.

Chỉ tiêu quan hệ với tổ chức tín dụng doanh gồm một số chỉ tiêu cấp 2, mỗi chỉ tiêu cấp 2 chiếm một tỷ trọng tính điểm cụ thể của tổng số tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu quan hệ với tổ chức tín dụng, tối thiểu như sau:

<i>Chỉ tiêu cấp 2</i>	<i>Tỷ trọng tối thiểu</i>
1. Số lần cơ cấu lại nợ và chuyển nợ quá hạn tại tổ chức tín dụng (bao	18%

gồm cả gốc và lãi) trong 12 tháng vừa qua	
2. Tỷ trọng nợ (nợ gốc) cơ cấu lại trên tổng dư nợ (gốc) tại tổ chức tín dụng tại thời điểm đánh giá	20%
3. Tỷ trọng nợ quá hạn thực tế trong tổng dư nợ tại thời điểm đánh giá tại tổ chức tín dụng	20%
4. Tình hình cung cấp thông tin của khách hàng theo yêu cầu của tổ chức tín dụng trong 12 tháng gần nhất	10%
5. Mức độ sử dụng các dịch vụ (tiền gửi và các dịch vụ khác) của tổ chức tín dụng so với các tổ chức tín dụng khác (không bao gồm cho vay)	5%
6. Thời gian quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng	8%
7. Tình trạng nợ tại các tổ chức tín dụng khác trong 12 tháng gần nhất	10%

Công thức xác định một số chỉ tiêu cấp 2 như sau:

- Tỷ trọng nợ (nợ gốc) cơ cấu lại trên tổng dư nợ (gốc) tại tổ chức tín dụng tại thời điểm đánh giá

$$= \frac{\text{Số dư nợ gốc bị cơ cấu lại đến thời điểm đánh giá}}{\text{Tổng dư nợ gốc tại thời điểm đánh giá}}$$

- Tỷ trọng nợ quá hạn thực tế trong tổng dư nợ tại thời điểm đánh giá tại tổ chức tín dụng

$$= \frac{\text{Tổng dư nợ quá hạn tại thời điểm đánh giá (không bao gồm nợ cơ cấu lại nhưng đã trả nợ đầy đủ)}}{\text{Tổng dư nợ gốc tại thời điểm đánh giá}}$$

- Thời gian quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng: tính theo số năm kể từ thời điểm khách hàng thiết lập quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng.

Tổ chức tín dụng xác định từng chỉ tiêu cấp 2 theo công thức nói trên đối với tất cả khách hàng cá nhân để xác định khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất của từng chỉ tiêu cấp 2 đó. Khoảng giá trị này được chia thành 05 (năm) khoảng giá trị nhỏ, tương ứng với mỗi khoảng giá trị nhỏ này có tỷ trọng tính điểm so với tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 2 đó.

- Tình hình cung cấp thông tin của khách hàng theo yêu cầu của tổ chức tín dụng trong 12 tháng gần nhất: được xác định theo mức độ hợp tác trong việc cung cấp thông tin của khách hàng cho tổ chức tín dụng trong vòng 12 tháng tính đến thời điểm đánh giá.

- Mức độ sử dụng các dịch vụ (tiền gửi và các dịch vụ khác) của tổ chức tín dụng so với các tổ chức tín dụng khác (không bao gồm cho vay): được xác định theo mức phí dịch vụ ngân hàng mà khách hàng chi trả cho tổ chức tín dụng so với tổng phí dịch vụ mà khách hàng đã chi trả.

- Tình trạng nợ tại các tổ chức tín dụng khác trong 12 tháng gần nhất: được xác định theo số lần cơ cấu lại nợ, chuyển nợ quá hạn tại các tổ chức tín dụng khác và số lượng các tổ chức tín dụng mà khách hàng đang có quan hệ tín dụng.

Tổ chức tín dụng xây dựng hướng dẫn chấm điểm cụ thể cho từng chỉ tiêu cấp 2, áp dụng cho tất cả các khách hàng trong cùng ngành nghề để phân tích, đánh giá xác định khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất của từng chỉ tiêu cấp 2 đó. Khoảng giá trị này được chia thành các khoảng giá trị nhỏ. Tương ứng với mỗi khoảng giá trị này có tỷ trọng tính điểm so với tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 2 đó.

d) Chỉ tiêu phương án kinh doanh: nhằm đánh giá tính hiệu quả và mức độ rủi ro của phương án kinh doanh:

Chỉ tiêu phương án kinh doanh gồm một số chỉ tiêu cấp 2, mỗi chỉ tiêu cấp 2 chiếm một tỷ trọng tính điểm cụ thể của tổng số tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu phương án kinh doanh, tối thiểu như sau:

<i>Chỉ tiêu cấp 2</i>	<i>Tỷ trọng tối thiểu</i>
1. Kinh nghiệm sản xuất/kinh doanh sản phẩm trong phương án kinh doanh	10%
2. Mức độ nghiên cứu thị trường	3%
3. Đối tượng khách hàng	5%
4. Cách thức tiêu thụ sản phẩm	3%
5. Xu hướng biến động giá sản phẩm của phương án kinh doanh trên thị trường trong 6 tháng vừa qua	5%
6. Giá cả sản phẩm của phương án kinh doanh so với mặt bằng chung của thị trường	3%
7. Biên độ biến động giá cả của nguyên vật liệu, sản phẩm đầu vào trong 6 tháng vừa qua	3%
8. Tỷ lệ vốn tự có tham gia vào phương án kinh doanh	10%
9. Kết quả của phương án kinh doanh nếu sản lượng tiêu thụ giảm 10%	5%
10. Kết quả của phương án kinh doanh nếu giá tiêu thụ giảm 10%	5%
11. Lợi nhuận trước thuế và lãi trên vốn tự có	8%
12. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của phương án kinh doanh	4%
13. Tỷ trọng doanh thu trả chậm trong tổng doanh thu	4%

Đối với các chỉ tiêu định lượng, tổ chức tín dụng đánh giá từng chỉ tiêu cấp 2 theo công thức nói trên đối với tất cả khách hàng hộ kinh doanh. Kết quả xác định từng chỉ tiêu của tất cả khách hàng này được lập thành khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất. Khoảng giá trị này được chia thành 05 (năm) khoảng giá trị nhỏ. Mỗi khoảng giá trị nhỏ tương ứng với một tỷ trọng tính điểm của tổng tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 1.

Đối với các chỉ tiêu mang tính chất đánh giá định tính, tổ chức tín dụng phải thống kê từng chỉ tiêu cấp 2 nói trên đối với tất cả các khách hàng hộ kinh doanh để làm cơ sở chấm điểm đối với từng chỉ tiêu. Kết quả thống kê được sử dụng để xác định khoảng giá trị từ thấp nhất đến cao nhất của từng chỉ tiêu cấp 2. Khoảng giá trị này được chia thành các khoảng giá trị nhỏ gồm tối đa 05 (năm) cấp độ tùy theo đặc điểm của từng chỉ tiêu. Tương ứng với mỗi khoảng giá trị này có tỷ trọng tính điểm so với tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 2 đó.

Một số hướng dẫn tính toán các chỉ tiêu cấp 2 như sau:

- Tỷ lệ vốn tự có tham gia vào phương án kinh doanh

$$= \frac{\text{Vốn tự có tham gia vào phương án kinh doanh}}{\text{Tổng nhu cầu vốn của phương án}}$$

- Kết quả của phương án kinh doanh nếu sản lượng tiêu thụ giảm 10%: được xác định bằng mức độ thay đổi của lợi nhuận trước thuế và lãi vay khi sản lượng tiêu thụ giảm 10%

- Kết quả của phương án kinh doanh nếu giá tiêu thụ giảm 10%: được xác định bằng mức độ thay đổi của lợi nhuận trước thuế và lãi vay khi sản lượng tiêu thụ giảm 10%

- Lợi nhuận trước thuế và lãi trên vốn tự có: $= \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi}}{\text{Vốn tự có tham gia vào phương án kinh doanh}}$

- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của phương án kinh doanh: $= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng doanh thu}}$

- Tỷ trọng doanh thu trả chậm trong tổng doanh thu: $= \frac{\text{Tổng số tiền bán hàng trả chậm}}{\text{Tổng doanh thu}}$

Ví dụ bộ chỉ tiêu xếp hạng khách hàng hộ kinh doanh:

STT	Chỉ tiêu	Tỷ trọng tính điểm chỉ tiêu cấp 2	Chỉ tiêu cấp 2	Tỷ trọng chỉ tiêu cấp 1
Chỉ tiêu cấp 1: Thông tin về chủ hộ kinh doanh				100.00%
1	Tuổi khách hàng	100%	Từ 30 đến 50 tuổi	15%
		80%	Từ 25 đến 29 tuổi hoặc từ 51 đến 55 tuổi	
		60%	Từ 56 đến 60 tuổi	
		40%	Từ 20 đến 24 tuổi	
		20%	Từ 61 tuổi trở lên hoặc từ 18 đến 19 tuổi	
2	Trình độ học vấn của khách hàng	100%	Đại học/ Trên Đại học	8%
		80%	Cao đẳng (hoặc tương đương)	
		60%	Không áp dụng	
		40%	Trung cấp (hoặc tương đương)	
		20%	Dưới trung cấp	
3	Lý lịch tư pháp của khách hàng	100%	Tốt	7%
		80%	Không áp dụng	
		60%	Không áp dụng	
		40%	Không áp dụng	
		20%	Không tốt	
4	Tình trạng sức khỏe của khách hàng	100%	Tình trạng sức khỏe tốt	6%
		80%	Tình trạng sức khỏe trung bình, không ảnh hưởng nhiều đến hiệu quả công việc của khách hàng	
		60%	N/A	
		40%	Tình trạng sức khỏe không tốt, có ảnh hưởng đến hiệu quả công việc của khách hàng	
		20%	Tình trạng sức khỏe bị ảnh hưởng nghiêm trọng	
5	Quyền sở hữu đối với địa điểm kinh doanh	100%	Thuộc sở hữu của chủ cơ sở kinh doanh hoặc bố mẹ chủ cơ sở kinh doanh	15%
		80%	Thuộc sở hữu của người thân trong gia đình (trừ bố mẹ) hoặc đi thuê, thời gian còn lại của hợp đồng thuê trên 3 năm	
		60%	Đi thuê, thời gian còn lại của hợp đồng thuê từ 1 đến 3 năm	
		40%	Đi thuê theo hợp đồng thuê hàng năm	
		20%	Không có cơ sở kinh doanh ổn định	

3. Tài sản bảo đảm

Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với khách hàng cá nhân và hộ kinh doanh dùng để giúp tổ chức tín dụng đánh giá khách hàng trước khi cho vay, xây dựng chính sách khách hàng và thực hiện quản lý rủi ro. Khi tổ chức tín dụng sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để đánh giá khách hàng trước khi cho vay, tổ chức tín dụng cần xây dựng mô hình đánh giá tài sản bảo đảm để kết hợp với kết quả của hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ làm cơ sở để ra quyết định cho vay.

Khi xây dựng mô hình chấm điểm, tổ chức tín dụng phải đảm bảo bao gồm tối thiểu các tiêu thức sau:

- Loại tài sản bảo đảm
- Tỷ lệ vốn chủ sở hữu của người sở hữu trong giá trị tài sản bảo đảm
- Tỷ lệ hoàn thành của tài sản bảo đảm
- Xác định xu hướng giảm giá của tài sản bảo đảm
- Khả năng sinh lời của tài sản bảo đảm
- Mức độ đầy đủ của hồ sơ pháp lý
- Tính thanh khoản của tài sản

Kết quả chấm điểm tài sản bảo đảm sẽ được chia thành 04 (bốn) cấp độ: Mạnh, Khá, Trung bình, Kém và được kết hợp với kết quả của hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ (như được trình bày tại phần VI của phụ lục này) làm cơ sở để ra quyết định cho vay theo bảng sau:

Kết quả xếp hạng	AAA	AA	A	BBB	BB	B	CCC	CC	C
Xếp loại rủi ro Đánh giá TSBĐ	Rủi ro thấp			Rủi ro TB		Rủi ro cao			
A (Mạnh)	Rất an toàn			An toàn		Tương đối an toàn	Tương đối an toàn	Trung bình	Trung bình
B (Khá)	Rất an toàn		An toàn	Tương đối an toàn		Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình
C (Trung bình)	Rất an toàn	An toàn	Tương đối an toàn	Trung bình		Trung bình	Trung bình	Từ chối	Từ chối
D (Thấp)	An toàn	Tương đối an toàn		Trung bình		Từ chối	Từ chối	Từ chối	Từ chối

V. Tổng hợp điểm của khách hàng

Điểm của khách hàng được xác định theo công thức:

Điểm của khách hàng = $\sum$ (Tỷ trọng tính điểm các bộ chỉ tiêu) x 100 điểm

Trong đó:

Tỷ trọng tính điểm từng bộ chỉ tiêu = $\sum$ (Tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 1)

Tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 1 = $\sum$ (Tỷ trọng tính điểm của chỉ tiêu cấp 2)

VI. Xếp hạng khách hàng

Trên cơ sở tổng số điểm được xác định từ bộ chỉ tiêu xếp hạng khách hàng, tổ chức tín dụng xếp hạng khách hàng theo các hạng sau:

Tổng số điểm	Xếp hạng
Từ 90 đến 100 điểm	AAA
Từ 80 đến dưới 90 điểm	AA
Từ 73 đến dưới 80 điểm	A
Từ 70 đến dưới 73 điểm	BBB
Từ 63 đến dưới 70 điểm	BB
Từ 60 đến dưới 63 điểm	B
Từ 56 đến dưới 60 điểm	CCC
Từ 53 đến dưới 56 điểm	CC
Từ 44 đến dưới 53 điểm	C
Dưới 44 điểm	D

